

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Dự thảo

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN**

(Giai đoạn 2006 - 2010)

Hà Nội, 15 tháng 9 năm 2005

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| MỞ ĐẦU | 4 |
| I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH | 6 |
| I.1. Kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 1998 - 2005 | 6 |
| I.2 Những khó khăn và thách thức | 6 |
| I.3. Sự cần thiết phải tiếp tục xây dựng Chương trình (giai đoạn 2006 – 2010) | 9 |
| II. MỤC TIÊU, PHƯƠNG CHÂM VÀ NGUYÊN TẮC | 9 |
| II.1. Mục tiêu | 9 |
| <i>II.1.1. Mục tiêu chung</i> | <i>9</i> |
| <i>II.1.2. Mục tiêu cụ thể</i> | <i>10</i> |
| II.2. Phương châm | 10 |
| II.3. Nguyên tắc | 10 |
| III.THỜI GIAN THỰC HIỆN, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH | 11 |
| III.1. Thời gian thực hiện | 11 |
| III.2. Phạm vi thực hiện chương trình | 11 |
| III.3. Đối tượng hưởng thụ của chương trình | 11 |
| IV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH | 11 |
| IV.1. Xây dựng các công trình cấp nước sạch | 11 |
| IV.2. Xây dựng các công trình nhà tiêu hộ gia đình, trường học và trạm y tế. | 12 |
| IV.3. Xử lý chất thải làng nghề và chất thải chăn nuôi | 13 |
| V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC THI CHƯƠNG TRÌNH | 14 |
| V.1. Giải pháp về Thông tin - Giáo dục - Truyền thông và tham gia của cộng đồng | 14 |
| V.2. Giải pháp về Tài chính | 19 |
| <i>V.2.1.Kinh phí thực hiện</i> | <i>19</i> |
| <i>V.2.2. Phương thức huy động vốn</i> | <i>20</i> |
| <i>V.2.3.Phương thức lập kế hoạch vốn của chương trình</i> | <i>21</i> |

| | |
|--|-----------|
| V.2.4. Giải ngân, thanh quyết toán..... | 22 |
| V.3. Giải pháp về công nghệ cấp nước sạch, chất lượng nước và vệ sinh nông thôn | 34 |
| V.3.1. Giải pháp về công nghệ cấp nước, quản lý các công trình cấp nước và chất lượng nước | 34 |
| V.3.2. Công nghệ nhà tiêu hộ gia đình, vệ sinh trường học và vệ sinh công cộng..... | 39 |
| V.3.3. Công nghệ xử lý chất thải làng nghề và chất thải chăn nuôi..... | 41 |
| V.3.4. Công trình thí điểm | 43 |
| V.4. Giải pháp về Quy hoạch và cơ chế quản lý kế hoạch chương trình..... | 43 |
| V.4.1. Quy hoạch | 43 |
| V.4.2. Cơ chế quản lý kế hoạch Chương trình | 43 |
| V.5. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực..... | 45 |
| VI. HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH..... | 46 |
| VI.1. Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường..... | 46 |
| VI.2. Tác động tích cực của chương trình đối với các chương trình khác | 47 |
| VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH | 47 |
| VII.1. Tổ chức quản lý và điều hành..... | 47 |
| VII.2. Vai trò trách nhiệm của các ngành, các cấp trong quản lý và điều hành thực hiện Chương trình..... | 49 |
| VII.2.1. Cấp trung ương: | 49 |
| VII.2.2. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 50 |
| VII.2.3. Cấp huyện..... | 51 |
| VII.2.4. Cấp xã | 51 |
| VIII. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH..... | 51 |
| IX. ĐỀ XUẤT | 54 |
| IX.1. Các cơ chế chính sách cần ban hành để áp dụng cho việc thực hiện..... | 54 |
| Chương trình..... | 54 |
| IX.2. Các đề xuất khác | 56 |
| PHỤ LỤC: CÁC BẢNG THUYẾT MINH..... | 60 |

MỞ ĐẦU

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng được Đảng, Nhà nước, Chính phủ đặc biệt quan tâm. Trong những năm qua, vị trí, vai trò, ý nghĩa và các mục tiêu của công tác này đã liên tục được đề cập đến trong nhiều loại hình văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, như : Nghị quyết Trung ương VIII, Nghị quyết Trung ương IX, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo, Chiến lược quốc gia Nước sạch và vệ sinh nông thôn giai đoạn 2000 đến 2020...

Để tăng nhanh tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch và số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh, thực hiện mục tiêu cải thiện điều kiện sống và sức khoẻ của người dân nông thôn, nhằm góp phần thực hiện công cuộc xoá đói giảm nghèo và từng bước hiện đại hoá nông thôn, từ năm 1999, Việt Nam đã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1999 – 2005 theo Quyết định số 237/1998/QĐ-TTG ngày 03 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Qua gần 7 năm thực hiện, với sự tham gia của nhiều Bộ, ngành ở Trung ương và nỗ lực phấn đấu của 64 tỉnh, thành phố trong cả nước, đến nay các mục tiêu chính của Chương trình đề ra đều đã cơ bản hoàn thành. Những thành quả đạt được cũng như những mặt tồn tại đã được khẳng định tại Hội nghị tổng kết Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1999 – 2005 tổ chức vào ngày 17 tháng 7 năm 2005 tại Hà Nội; Ngoài ra còn được đề cập đến trong Báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Báo cáo của đoàn đánh giá phối hợp Chính phủ và các nhà tài trợ.

Để phát huy những thành quả đạt được của Chương trình Mục tiêu Quốc gia NS&VSMTNT giai đoạn 1999 – 2005 và giải quyết những khó khăn còn tồn tại, góp phần hoàn thành các mục tiêu đề ra cho giai đoạn phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2006 – 2010, trên cơ sở kết luận Hội nghị tổng kết Chương trình ngày 17 tháng 7 năm 2005, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có Tờ trình trình Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 – 2010 (Tờ trình số 1829 ngày 29 tháng 7 năm 2005).

Nội dung của Chương trình được phản ánh chi tiết trong báo cáo gồm các phần chính sau :

- I. Sự cần thiết phải xây dựng Chương trình mục tiêu Quốc gia NS&VSMTNT giai đoạn 2006 – 2010
- II. Mục tiêu, phương châm, nguyên tắc của Chương trình
- III. Thời gian thực hiện, phạm vi hoạt động và đối tượng của Chương trình
- IV. Các nhiệm vụ chủ yếu của Chương trình
- V. Các giải pháp để thực hiện Chương trình
- VI. Hiệu quả của Chương trình
- VII. Tổ chức quản lý và điều hành thực hiện Chương trình
- VIII. Đề xuất
- IX. Giám sát đánh giá tình hình thực hiện Chương trình
 - Các sơ đồ minh họa
 - Các Phụ lục

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

I.1. Kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 1998 - 2005

Tính đến cuối năm 2005, trên địa bàn cả nước đã có khoảng 62% số dân nông thôn được cấp nước sinh hoạt; khoảng 50% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh; nhiều chuồng trại chăn nuôi được cải tạo và xây mới đảm bảo quản lý chất thải; khoảng 70% tổng số trường học, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, 58% tổng số trạm xá xã, 17% tổng số chợ ở khu vực nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt và có công trình vệ sinh đủ tiêu chuẩn; 28 đơn vị biên phòng cùng với hơn 8 vạn dân vùng lân cận được cung cấp nước sinh hoạt. Kết quả này đã góp phần quan trọng vào việc phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn, cải thiện cảnh quan và vệ sinh môi trường, cải thiện điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

Cùng với kết quả đó, trên phạm vi cả nước đã cơ bản hoàn thành quy hoạch tổng thể nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo từng vùng, từng tỉnh; Nhiều loại hình công nghệ trong cấp nước và vệ sinh đã được xác định và ứng dụng phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm dân cư, tập quán và truyền thống sử dụng nước sinh hoạt của từng địa phương.

Tính đến nay, bộ máy quản lý thực hiện công tác cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ Trung ương đến cấp cơ sở đã được hình thành. Nhiều văn bản chính sách, tài liệu hướng dẫn về quản lý, công nghệ kỹ thuật... đã được xây dựng và ban hành. Nhận thức của chính quyền các cấp và nhân dân về việc sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường được nâng cao một bước. Bên cạnh đó, chương trình đã hình thành được một số mô hình huy động vốn đầu tư có hiệu quả, bao gồm các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, vốn tín dụng, vốn từ các thành phần kinh tế, vốn hỗ trợ của quốc tế và vốn đóng góp của nhân dân.

I.2 Những khó khăn và thách thức

Tuy đã đạt được những kết quả quan trọng trên đây nhưng thực tế việc cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở nước ta vẫn còn khá nhiều khó khăn và thách thức, đó là:

1. Chất lượng nước và chất lượng xây dựng các công trình cấp nước nhìn chung còn thấp, chưa đạt các yêu cầu đặt ra. Đến nay vẫn còn 38% dân số nông thôn chưa được tiếp cận với nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Trong số 62% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh thì chỉ có chưa đến 30% được tiếp cận với nguồn nước sạch đạt tiêu chuẩn ngành của Bộ Y tế. Nhiều vùng đang diễn ra tình trạng ô nhiễm nguồn nước do sự xâm nhập mặn, do chất thải chăn nuôi, chất thải làng nghề, hoá chất sử dụng trong nông nghiệp... ngày càng nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt, sức khỏe của nhân dân. Bên cạnh đó, nhiều khu vực ở các vùng đồng bằng đã phát hiện hàm lượng Asen có trong nước ngầm khá cao so với tiêu chuẩn cho phép đang là một trong những thách thức lớn đối với công nghệ xử lý và nguồn lực đầu tư.

2. Tính đồng đều trong việc cấp nước sạch ở các vùng, miền còn nhiều hạn chế. Trong khi 3 vùng sinh thái đã có số dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt trên 60%, thì ở 4/7 vùng còn lại chỉ có chưa đến 50% số dân được cấp nước sinh hoạt ; nhiều vùng như: miền núi, vùng ven biển, vùng khó khăn về nguồn nước, người dân chỉ được sử dụng bình quân dưới 20 lít/ người/ ngày. Nhiều nơi tình trạng khan hiếm nước diễn ra từ 5 đến 6 tháng trong năm như Nam Trung Bộ, Tây Nguyên...

3. Tính bền vững của các thành quả đã đạt được về cấp nước chưa cao. Số lượng và chất lượng nước cung cấp ở nhiều nơi hiện đang bị giảm sút, việc giám sát và kiểm tra chất lượng nước chưa đúng quy định đặc biệt là đối với các công trình cấp nước nhỏ lẻ. Quản lý bền vững công trình cấp nước tập trung sau xây dựng còn yếu, hầu hết do kinh phí chưa đủ đảm bảo duy trì quản lý, khai thác, tu sửa dẫn đến công trình bị xuống cấp, thậm chí không tiếp tục hoạt động được. Một số công trình do tư nhân hoặc HTX nước sạch đầu tư và quản lý tuy có khá hơn nhưng cũng chỉ đảm bảo tái sản xuất đơn giản.

4. Phương pháp, công nghệ xử lý rác thải, nước thải tập trung ở nông thôn, đặc biệt là vùng làng nghề đang là vấn đề bức xúc, chưa có giải pháp hữu hiệu. Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 1999 – 2005 mới chỉ tập trung việc giải quyết nước sinh hoạt cho người dân mà chưa quan tâm đầy đủ đến vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, xử lý rác thải, chất thải chuồng trại chăn nuôi và xử lý chất thải làng nghề do đó đây đang là vấn đề cản trở sự phát triển của các làng nghề và phát triển chăn nuôi ở nông thôn.

5. Mặc dù đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên, vấn đề vệ sinh ở nông thôn vẫn chưa được chú trọng như đối với cấp nước. Tính đến nay, cả nước vẫn còn 50% số hộ gia đình chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh và đang phải sử dụng các loại nhà tiêu không hợp vệ sinh như nhà tiêu cầu, nhà tiêu đào, nhà tiêu ao cá...hiện là nguy cơ cao gây nhiễm bẩn các nguồn nước mặt phục vụ cho sinh hoạt của cộng đồng. Trong khi đó, nhận thức của các cấp chính quyền và người dân vẫn còn lệch lạc, coi trọng vấn đề cấp nước hơn vệ sinh, coi trọng việc xây dựng mới hơn là phát huy hiệu quả những công trình hiện có.

6. Tổng vốn đầu tư huy động của chương trình chưa đáp ứng được nhu cầu, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư chưa hợp lý. Mặc dù Chương trình vẫn được ưu tiên phân bổ vốn năm sau cao hơn năm trước nhưng tổng ngân sách nhà nước cấp còn rất khiêm tốn so với nhu cầu đề ra (chỉ bằng 22% tổng toàn bộ nguồn vốn huy động được). Ngân sách nhà nước chủ yếu tập trung hỗ trợ cho các vùng khó khăn, các hộ gia đình chính sách, các hộ nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người và chủ yếu là cho xây dựng mới các công trình, ít đầu tư cho truyền thông và đào tạo nâng cao năng lực.

7. Thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chưa hình thành rõ ràng, các chính sách khuyến khích đầu tư và cơ chế tín dụng hiện có chưa thu hút được sự tham gia của các thành phần kinh tế trong xã hội, đặc biệt là khu vực tư nhân.

8. Theo báo cáo thống kê các bệnh truyền nhiễm năm 2003 của Cục Y tế dự phòng và Phòng chống HIV/AIDS – Bộ Y tế, 10/26 bệnh truyền nhiễm gây dịch được giám sát có tỷ lệ mắc trên 100.000 dân cao nhất theo thứ tự là cúm, tiêu chảy, sốt rét, sốt xuất huyết, lỵ trực khuẩn, quai bị, lỵ amib, HIV/AIDS, viêm gan virus, thủy đậu... Như vậy, khoảng một nửa các bệnh truyền nhiễm có tỷ lệ mắc cao nhất là những bệnh có liên quan tới nước sạch và VSMT. Điều này cho thấy cần phải tập trung hơn nữa cho việc cải thiện các điều kiện cấp nước và vệ sinh như là một trong các giải pháp đồng bộ nhằm từng bước khống chế và giảm tỷ lệ mắc của các bệnh dịch này.

9. Các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trong các trường học, trạm y tế và các cơ sở công cộng khác ở nông thôn mặc dù đã được quan tâm nhưng kết quả đạt được vẫn còn khá khiêm tốn so với nhu cầu thực tế. Nhiều trường học còn thiếu các công trình cấp nước và vệ sinh hoặc có nhưng không đáp ứng được nhu cầu; thêm nữa, nhiều cơ sở công cộng đang được xây dựng mới nhưng không có hạng mục xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh.

I.3. Sự cần thiết phải tiếp tục xây dựng Chương trình (giai đoạn 2006 – 2010)

- Việc tiếp tục thực hiện Chương trình giai đoạn 2006 - 2010 là rất cần thiết để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Chiến lược Quốc gia NS&VSNT đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 104/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 8 năm 2000, góp phần thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ (MDGs) và mục tiêu phát triển của Việt Nam (VDGs) đến 2010, đồng thời góp phần thực hiện thành công Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (CPRGS) của Việt Nam.
- Bên cạnh đó, Chương trình MTQG NS&VSMTNT giai đoạn 1998 – 2005 đã thu được nhiều thành công đáng khích lệ, nhiều nội dung đang trên đà thực hiện thành công. Để phát huy hiệu quả của Chương trình và giải quyết mục tiêu Chiến lược đến 2010 như cam kết của Chính phủ với nhân dân và quốc tế, việc triển khai Chương trình mục tiêu thêm một giai đoạn nữa là cần thiết và hợp lý, được sự đồng tình của nhiều Bộ, ngành và các địa phương.
- Như đã đề cập ở trên, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả song hiện tại cấp nước và vệ sinh nông thôn vẫn còn rất nhiều vấn đề khó khăn, thách thức cần được tiếp tục giải quyết bởi không chỉ một Bộ, ngành. Hơn nữa, hiện nay nhiều tổ chức quốc tế đang có những cam kết hỗ trợ cho Chương trình này, nếu được Chính phủ cho phép sẽ có cơ hội và điều kiện huy động thêm được nhiều nguồn vốn quốc tế từ hợp tác song phương và đa phương.

II. MỤC TIÊU, PHƯƠNG CHÂM VÀ NGUYÊN TẮC

II.1. Mục tiêu

II. 1.1. Mục tiêu chung

1. Nâng cao điều kiện sống cho người dân nông thôn thông qua cải thiện các dịch vụ cấp nước sạch, vệ sinh; nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của cộng đồng về bảo vệ môi trường, vệ sinh và vệ sinh cá nhân.
2. Giảm tác động xấu do điều kiện cấp nước và vệ sinh kém gây ra đối với sức khỏe của dân cư nông thôn và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong cộng đồng.

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể đến năm 2010 như sau:

a. Về cấp nước:

- 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch với mức 60 lít/người/ngày.

b. Về vệ sinh môi trường:

- 70% số hộ gia đình sống ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh,
- Đảm bảo 70% số hộ nông dân có chuồng, trại hợp vệ sinh,

c. Cố gắng tập trung để đến 2010 tất cả các nhà trẻ, trường tiểu học, trường mầm non, trạm xá, trụ sở xã ở nông thôn có đủ nước sạch và có đủ nhà tiêu hợp vệ sinh ; từng bước giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường ở các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm quy mô thôn, xã.

II.2. Phương châm

Phát huy nội lực của dân cư nông thôn, dựa vào nhu cầu, người sử dụng quyết định mô hình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn phù hợp với khả năng cung cấp tài chính của mình, tự tổ chức thực hiện và quản lý công trình; nhà nước đóng vai trò hướng dẫn và hỗ trợ. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách để phát triển thị trường nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn theo định hướng của Nhà nước.

Đẩy mạnh xã hội hoá cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để huy động sự tham gia đóng góp tích cực và nhiều mặt của mọi thành phần kinh tế và cộng đồng dân cư trong đầu tư vốn, thi công xây lắp, sản xuất thiết bị phụ tùng, các dịch vụ sửa chữa và quản lý vận hành; Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, nhất là công trình cấp nước tập trung.

II.3. Nguyên tắc

Nguyên tắc cơ bản là phát triển bền vững, gắn liền với Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo của Chính phủ nhằm đạt được sự tăng trưởng bền vững và công bằng, cải thiện môi trường xã hội và điều kiện sống của dân cư nông thôn, nhất là người nghèo, vùng nghèo.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN, PHẠM VI HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

III.1. Thời gian thực hiện

Chương trình được thực hiện từ năm 2006 đến hết năm 2010 và chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ năm 2006 đến hết năm 2007
- Giai đoạn 2 : Từ năm 2008 đến hết năm 2010

Sau giai đoạn 1 có tổ chức sơ kết đánh giá rút ra những bài học kinh nghiệm và điều chỉnh cần thiết cho giai đoạn 2.

Kết thúc giai đoạn 2 sẽ tổ chức hội nghị tổng kết nhằm đánh giá lại toàn bộ chương trình, rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện các mục tiêu đến năm 2020.

III.2. Phạm vi thực hiện chương trình

Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn bộ các vùng nông thôn Việt Nam. Trong đó ưu tiên cho những vùng cạn kiệt nguồn nước, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn, các vùng có tỷ lệ dân cư được cấp nước sạch và vệ sinh tính đến năm 2005 thấp hơn 60%, vùng ven biển, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng phát triển mạnh làng nghề.

III.3. Đối tượng hưởng thụ của chương trình

Đối tượng hưởng thụ của Chương trình là cư dân ở tất cả các vùng nông thôn trên toàn quốc.

IV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

IV.1. Xây dựng các công trình cấp nước sạch và kết hợp với các hoạt động

Thông tin – Giáo dục - Truyền thông về nước sạch.

- Đảm bảo có đủ công trình cung cấp nước sạch cho 85% dân số nông thôn vào cuối năm 2010, tăng thêm 23% (tương đương khoảng 15 triệu người) so với năm 2005.
- Nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân đối với việc xây dựng và sử dụng các công trình cấp nước sạch.

Khối lượng công trình cấp nước sạch dự tính cần xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo là: 159.200

công trình

Trong đó :

- Nâng cấp cải tạo công trình cấp nước tập trung: 4300 công trình
- Xây mới công trình cấp nước tập trung: 4900 công trình
- Hồ chứa vừa và nhỏ, giếng khoan sâu: 2700 công trình
- Công trình cấp nước nhỏ lẻ (lu, bể, giếng đào, giếng khoan đường kính nhỏ..): 147.300 công trình

IV.2. Xây dựng các công trình nhà tiêu hộ gia đình, trường học và trạm y tế kết hợp với việc triển khai các hoạt động Thông tin – Giáo dục - Truyền thông về vệ sinh và vệ sinh cá nhân.

Cơ sở để tính toán số lượng nhà tiêu hộ gia đình cần xây dựng trong giai đoạn 2006 - 2010 trong báo cáo này là dựa trên số liệu đã được công bố chính thức của Báo cáo tổng kết Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1999 – 2005 là đã có 50% số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện Chương trình giai đoạn 2006 – 2010 sẽ tiến hành đánh giá lại tỷ lệ số gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn Bộ Y tế mới ban hành tại Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT để thống nhất số liệu và nếu cần thì phải điều chỉnh lại mục tiêu hoặc nguồn lực cho phù hợp.

Số lượng các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh dự tính cần xây dựng trong giai đoạn 2006 – 2010 như sau:

- Tổng số nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình : 2.601.000 cái.
- Trạm y tế: 4167 cái
- Trường học: 20.643 trường.
- UBND xã: 2794 cái
- Chợ nông thôn: 2473 cái

- Song song với việc xây dựng các công trình vệ sinh, cần tăng cường các hoạt động Thông tin – Giáo dục - Truyền thông nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân đối với các công trình vệ sinh và việc sử dụng các công trình vệ sinh cũng như thực hành các hành vi vệ sinh tốt.

IV.3. Xử lý chất thải làng nghề và chất thải chăn nuôi

IV.3.1. Về xử lý chất thải chăn nuôi

Hiện tại ở nông thôn Việt Nam có khoảng 8,5 triệu hộ có chăn nuôi với 5 triệu con bò; 2,8 triệu trâu; 26 triệu con lợn; 220 triệu gia cầm. Riêng về nuôi lợn từ 1 - 5 con chiếm 50%. Số hộ nuôi 6 - 10 con chiếm 20%, số hộ nuôi từ 11 con trở lên chiếm 30%. 1600 trang trại nuôi bò.

Số liệu chăn nuôi lợn theo vùng như sau:

- + Đồng bằng Sông Hồng 6,9 triệu con.
- + Đông Bắc 4,3 triệu con.
- + Tây Bắc 1,3 triệu con.
- + Trung Bộ 3,8 triệu con.
- + Duyên hải miền Trung 2,2 triệu con.
- + Tây Nguyên 1,4 triệu con.
- + Đông Nam Bộ 2,4 triệu con.
- + Đồng Bằng sông Cửu Long 3,7 triệu con.

Chăn nuôi phát triển song phương thức chăn nuôi lạc hậu, đặc biệt những hộ nuôi quy mô nhỏ và vừa chưa quan tâm đến xử lý chất thải đã làm cho môi trường nông thôn vốn đã ô nhiễm càng ô nhiễm hơn.

Trong giai đoạn thực hiện Chương trình quốc gia giai đoạn 1999 – 2003, việc xử lý chất thải chăn nuôi và chất thải làng nghề chưa được quan tâm đầy đủ, do đó những kết quả đạt được đến nay là rất khiêm tốn. Để giải quyết vấn đề này trong giai đoạn 2006 – 2010 cần phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, trong đó có việc tăng vốn đầu tư từ tất cả các nguồn để xây dựng số lượng công trình như sau:

Tổng số chuồng trại được cải tạo, xây mới: khoảng 5 triệu cái.

Trong đó:

- Biogas: 1.000.000 cái

- Chuồng xây mới: 600.000 cái
- Chuồng cải tạo: 2.400.000 cái
- Hồ ủ phân: 1.000.000 cái

IV.3.2. Về xử lý chất thải làng nghề

Theo số liệu thống kê trong nghiên cứu quy hoạch phát triển làng nghề thủ công cả nước có khoảng 2017 làng nghề. Các chất thải làng nghề không được xử lý thải ra môi trường tiềm ẩn các yếu tố gây bệnh vừa là môi trường thuận lợi để cho các vi khuẩn gây bệnh cho con người và vật nuôi phát triển, mặt khác các chất thải trên phân huỷ tự nhiên tạo ra các loại khí độc, mùi hôi thối...

Do sự đa dạng về các loại hình làng nghề do đó để xử lý chất thải đòi hỏi rất nhiều loại hình công nghệ khác nhau. Trong phạm vi chương trình này chỉ tập trung xây dựng một số mô hình thí điểm xử lý chất thải cho các làng nghề chế biến thực phẩm, làng nghề dệt thủ công và làng nghề giấy sau đó sẽ đánh giá, phổ biến nhân rộng.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC THI CHƯƠNG TRÌNH

V.1. Giải pháp về Thông tin - Giáo dục - Truyền thông và tham gia của cộng đồng

Thông tin - Giáo dục - Truyền thông có tầm quan trọng đặc biệt nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu của chương trình. Trong thời gian qua, công tác Thông tin _ Giáo dục - Truyền thông đã được quan tâm, tuy nhiên việc triển khai lại rất không đồng đều. Những nơi thuộc khu vực dự án của các nhà tài trợ thì được nhận rất nhiều các hoạt động TT- GD – TT, trong khi các vùng khác thì được nhận rất ít hoặc hầu như không nhận được bất kỳ hoạt động nào. Do đó cần có sự quan tâm hơn nữa đến công tác này để nâng cao hiệu quả hoạt động của Thông tin – Giáo dục - Truyền thông.

a. Mục tiêu của Thông tin- Giáo dục- Truyền thông:

- Tăng nhu cầu dùng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh đối với người dân nông thôn.
- Cung cấp những thông tin cần thiết để người dân có thể tự lựa chọn loại công nghệ cấp nước và nhà tiêu phù hợp

- Nâng cao hiểu biết của người dân về vệ sinh và mối liên quan giữa nước sạch, vệ sinh với sức khoẻ.
- Khuyến khích người dân thực hành các hành vi tốt có liên quan đến vệ sinh cá nhân, vệ sinh công cộng và môi trường.
- Khuyến khích người dân tự nguyện đóng góp tài chính để xây dựng công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

b. Nội dung của Thông tin- Giáo dục - Truyền thông:

- Các thông tin về sức khoẻ và vệ sinh;
- Thông tin về các loại công trình cấp nước sạch và vệ sinh khác nhau, cách giám sát xây dựng, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình;
- Thông tin về các hệ thống hỗ trợ tài chính, hướng dẫn các thủ tục để xin trợ cấp, vay vốn;
- Cách thức tổ chức quản lý các hệ thống cấp nước tập trung;
- Các chính sách có liên quan đến cấp nước sạch và vệ sinh môi trường.
- Các điều kiện và thủ tục làm đơn xin vay vốn và trợ cấp cho việc cải thiện các công trình CN&VS.
- Thành lập hội sử dụng nước trong công tác xây dựng và quản lý công trình cấp nước tập trung.
- Phổ biến các mô hình tốt và điển hình tiên tiến về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

c. Các nguyên tắc và hoạt động chính

- Lồng ghép nhiều phương pháp

Sử dụng phương tiện truyền thông phù hợp có ý nghĩa rất quan trọng, đặc biệt là giúp cho các nhà lãnh đạo được biết về các vấn đề CN&VSNT và khuyến khích họ ưu tiên cho lĩnh vực CN&VSNT. Kinh nghiệm cho thấy, các hoạt động Thông tin - Giáo dục - Truyền thông cần phải tiến hành thường xuyên, liên tục và bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau. Bao gồm: Truyền thông trực tiếp thông qua các tuyên truyền viên cáo nước và vệ sinh thôn bản, cán bộ y tế thôn và các ban, ngành, đoàn thể chính trị xã hội xã; Phân phát tài liệu, thường thì vào lúc truyền thông trực tiếp; Các sự kiện

đặc biệt như các ngày phát động, biểu diễn ca nhạc, thi, đóng kịch; Sử dụng truyền thông đại chúng, bao gồm các chương trình Ti Vi và Radio, loa phóng thanh thôn, các bài báo, tạp chí.

Truyền thông trực tiếp tại cấp thôn, bản: đóng vai trò quan trọng trong công tác Thông tin – Giáo dục - Truyền thông. Vì thế, cần thiết lập đội ngũ tuyên truyền viên về nước sạch và vệ sinh tại các thôn bản, đồng thời tập trung tập huấn cho họ các nội dung cũng như kỹ năng truyền thông nhằm giúp họ thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động tại cộng đồng. Nên bổ sung cho truyền thông trực tiếp thêm các phương tiện truyền thông khác, kể cả thông qua các sự kiện đặc biệt như các buổi diễn ca nhạc, các cuộc thi, đóng kịch. Nên tập trung không những nâng cao dân trí/ý thức của người dân mà cần chú trọng vào việc cải thiện hành vi. Việc sử dụng các phương pháp có sự tham gia đã được biết là rất quan trọng trong việc cải thiện cấp nước và hành vi vệ sinh.

Các ấn phẩm: Phát triển tài liệu truyền thông cho các đối tượng khác nhau phù hợp với các giá trị, thái độ, niềm tin, lối sống, trình độ học vấn, lứa tuổi... Cần ưu tiên cung cấp cho các tuyên truyền viên tuyến cơ sở đầy đủ thông tin và các tài liệu thích hợp với chất lượng tốt, dung lâu dài. Nên có nhiều sản phẩm nghe nhìn cho trẻ em hay nhân dân các vùng có trình độ dân trí thấp.

Truyền thông đại chúng: Các phương tiện thông tin đại chúng như Báo, đài, Tivi nên được chú trọng sử dụng tại cấp quốc gia. Đồng thời có kế hoạch hỗ trợ, đào tạo nâng cao nhận thức của đội ngũ phóng viên viết về lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường.

Tiếp thị xã hội: để thúc đẩy nhu cầu xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, thực hành các hành vi vệ sinh đặc biệt là hành vi rửa tay bằng xà phòng và nước sạch.

- Lồng ghép các nội dung, tập trung vào truyền thông thay đổi hành vi.

Nguyên tắc lồng ghép tạo điều kiện cho người dân cùng một lúc có thể tiếp cận được với nhiều loại thông tin mà họ cần, trên cơ sở đó giúp họ đưa ra được quyết định hợp lý nhất. Hoạt động Thông tin – Giáo dục - Truyền thông phải được lồng ghép chặt chẽ vào các hoạt động liên quan tới tài chính, kỹ thuật và thể chế. Bên cạnh đó, cần tập trung tổ chức các hoạt động nhằm thay đổi hành vi của người dân đối với việc sử dụng

nước sạch, bảo vệ môi trường, nguồn nước, giữ gìn vệ sinh công cộng và vệ sinh cá nhân.

- Mở rộng giáo dục sức khoẻ dưới hình thức giải trí cho trẻ em.

Trọng tâm của việc giáo dục sức khoẻ cho trẻ em là tổ chức các hoạt động xã hội hay ngoại khoá như thi viết, vẽ, sáng tác, kể chuyện, biểu diễn văn nghệ, trò chơi... trong các chiến dịch truyền thông hàng năm hay trong các hoạt động ngoại khoá thường xuyên. Giáo viên cần được đào tạo và khuyến khích sử dụng phương pháp giáo dục tích cực lấy học viên làm trung tâm, đồng thời sử dụng tài liệu nghe nhìn hỗ trợ.

- Xem xét sự khác biệt và tập trung vào các khu vực khó khăn.

Những đặc thù về tập quán, truyền thống, văn hoá, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, tôn giáo, giới tính... cần phải được xét đến khi lập kế hoạch và thực thi các hoạt động Thông tin - Giáo dục - Truyền thông. Đặc biệt là lưu ý đến người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em vì họ thường ít được tiếp cận với các nguồn thông tin.

- Sự tham gia của nhiều ngành vào công tác Thông tin- Giáo dục - Truyền thông

Kinh nghiệm chỉ ra rằng, để làm cho các hoạt động IEC hiệu quả thì sự tham gia của các ngành, các cấp khác nhau đóng vai trò rất quan trọng. Do đó, hoạt động Thông tin – Giáo dục - Truyền thông sẽ có sự tham gia của các Bộ và các ngành chủ chốt sau: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương. Tuy nhiên, để đảm bảo có sự tham gia tích cực của các ban, ngành và tăng cường sự phối hợp chặt chẽ trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện để thống nhất trong các thông điệp, tránh sự chồng chéo, lãng phí về nguồn lực cần thiết lập các nhóm công tác về Thông tin – Giáo dục - Truyền thông tại các cấp. Cơ quan thường trực Chương trình ở các cấp sẽ đồng thời đóng vai trò là điều phối nhóm Thông tin - Giáo dục - Truyền thông ở cấp mình.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức quốc tế, các tổ chức Phi chính phủ và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện các hoạt động Thông tin _ Giáo dục - Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Công tác Thông tin- Giáo dục - Truyền thông phải được thực hiện ở tất cả các cấp

Nhằm huy động sự hưởng ứng và tham gia của các đối tượng khác nhau như: cán bộ quản lý, cán bộ lập kế hoạch, kỹ thuật, người sử dụng...

- Đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện

Trong thời gian qua, việc đầu tư cho hoạt động TT-GD-TT còn rất hạn chế, mức đầu tư cho TT-GD-TT bằng nguồn ngân sách chỉ chiếm chưa đến 3%. Tuy nhiên, báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình của các địa phương cho thấy nhờ làm tốt công tác TT-GD-TT nên mức huy động đóng góp của nhân dân cho các công trình cấp nước và vệ sinh đã tăng một cách rõ rệt. Hơn nữa hoạt động TT-GD-TT không thể để thị trường điều tiết mà phải có sự định hướng và điều phối của nhà nước. Do đó, cần bố trí đủ nhân lực và kinh phí cho hoạt động này.

d. Sự tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng chính là điều kiện tiên quyết để thực hiện Chương trình một cách hiệu quả và bền vững Chương trình. Vì vậy, cộng đồng phải được tham gia thích đáng vào tất cả các giai đoạn của chu trình dự án, từ việc xác định đầu tư, lựa chọn kỹ thuật, đóng góp về mặt tài chính và các loại hình đóng góp khác, giám sát xây dựng và quản lý công trình sau xây dựng.

Cộng đồng phải phát huy quyền làm chủ và hiểu rõ rằng việc cải thiện điều kiện cấp nước và vệ sinh cũng như công tác duy tu bảo trì công trình là trách nhiệm của cộng đồng.

Việc thực hiện Chương trình phải gắn liền với việc thực hiện quy chế Dân chủ cơ sở, khuyến khích tổ chức những cuộc họp thôn/ bản để xác định những ưu tiên của địa phương và quyết định các vấn đề có liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường.

Đảm bảo có sự cân bằng về giới để phụ nữ được tham gia vào việc ra quyết định về tất cả các khía cạnh của cấp nước, vệ sinh... Nhà nước khuyến khích phụ nữ chiếm một nửa trong các ban, nhóm sử dụng nước hoặc quản lý cấp nước và vệ sinh.

Cơ quan được giao quản lý Chương trình cần lập một chương trình khen thưởng để khuyến khích các địa phương, cộng đồng làm tốt công tác cấp nước và vệ sinh, khuyến khích các địa phương làm chủ về đầu tư cấp nước và vệ sinh nông thôn.

V.2. Giải pháp về Tài chính

Trong những năm qua mặc dù đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư, song mức huy động vốn để thực hiện chương trình còn thấp, tổng số vốn huy động được trong giai đoạn 1999 – 2005 chỉ đạt 40% so với dự kiến nhu cầu. Ngoài ra cơ cấu huy động vốn còn chưa thật sự hợp lý, cơ cấu phân bổ vốn đầu tư chưa phù hợp với thực tế nhu cầu đầu tư cho từng vùng; cơ chế giao kinh phí cho từng mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình chưa cụ thể, định mức chế độ chi tiêu chưa hợp lý, nhiều mức chi còn thấp, việc phân cấp quản lý tài chính còn chưa rõ ràng; cách tiếp cận mục tiêu của chương trình tập trung nhiều vào các hoạt động xây dựng mà chưa xác định và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động khác được đề cập trong chiến lược. Chính vì thế, trong giai đoạn 2006 – 2010 cần thiết phải đổi mới cơ chế tài chính, bao gồm cả cơ chế huy động, quản lý và đầu tư trên cơ sở phát huy những bài học kinh nghiệm đã thu được từ giai đoạn 1999 – 2005 và khắc phục những tồn tại, yếu kém nêu trên đây.

V.2. 1. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí: 22.600.000 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước: 9.000.000 triệu đồng, khoảng 40%;
- + Vốn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình vệ sinh nông thôn: 4.800.000 triệu đồng, khoảng 21%;
- + Vốn đầu tư cho cải tạo, xây dựng công trình xử lý chất thải chăn nuôi: 6.800.000 triệu đồng, khoảng 30%;
- + Các chi phí chung bao gồm: khảo sát, quy hoạch, truyền thông, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, quản lý và giám sát... 2.000.000 triệu đồng, khoảng 8,9%.

Cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư cho Chương trình như sau:

- Ngân sách TW: 4.500.000 triệu đồng, khoảng 20%
- Ngân sách địa phương: 2.300.000 triệu đồng, khoảng 10%
- Quốc tế: 3.400.000 triệu đồng, khoảng 15%
- Dân đóng góp: 6.800.000 triệu đồng, khoảng 30%
- Tín dụng ưu đãi: 5.600.000 triệu đồng, khoảng 25%

V.2.2. Phương thức huy động vốn

- Đổi mới giải pháp huy động nguồn tài chính của cộng đồng, lấy xã hội hoá nguồn lực tài chính làm trọng tâm: vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, của các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào sự phát triển cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phát huy nội lực, người sử dụng đóng góp một phần chi phí xây dựng công trình và toàn bộ chi phí vận hành, duy tu bảo dưỡng và quản lý công trình; vận động các nhà tài trợ để thu hút thêm vốn cho chương trình.

- Mở rộng thị trường nước sạch và vệ sinh thông qua vốn vay ưu đãi của nhà nước và quốc tế để đầu tư cho các vùng kinh tế phát triển ở đồng bằng, giảm dần vốn ngân sách cho các vùng này để tập trung ưu tiên cho các vùng miền núi, vùng khó khăn và các vùng thường xuyên bị thiên tai.

Vốn ngân sách nhà nước:

Mặc dù đã có sự tăng lên đáng kể nhưng vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho Chương trình NS&VSMTNT trong thời gian qua còn rất ít so với yêu cầu, do đó nhà nước cần tiếp tục tăng thêm vốn cho cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn một cách thoả đáng trong giai đoạn 2006-2010 tương xứng với vị trí của nông thôn trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Vốn ngân sách nhà nước cần thiết có sự lồng ghép phối hợp với các dự án khác của chương trình MTQG ngay từ khi thẩm định và trình duyệt.

- **Vốn của dân và vốn của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác**

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động để huy động các hộ gia đình đóng góp một phần thu nhập của mình đầu tư cho công trình cấp nước và vệ sinh dưới các hình thức xây riêng cho từng hộ, cho nhóm hộ hay xây dựng hệ thống cấp nước tập trung cho cả thôn, xã. Người sử dụng dùng khoản tiết kiệm từ thu nhập của mình để chi trả một phần chi phí xây dựng, ít nhất là 25-30% và được vay từ 70-75% chi phí xây dựng các công trình trong thời hạn từ 3 đến 5 năm.

Vốn đầu tư của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác, của tư nhân sẽ được chú trọng huy động để thực hiện Chương trình thông qua việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách động viên đóng góp từ các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, khơi dậy nguồn vốn từ nội lực của nền kinh tế; khuyến khích tham gia của khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác đầu tư xây dựng công trình cấp nước

tập trung thông qua các chính sách ưu đãi như chính sách về đất đai, giảm thuế, miễn thuế, vay tín dụng ưu đãi...

Việc phát huy nội lực, khơi dậy các tiềm năng, khuyến khích và thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và nhân dân phát triển cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn đồng thời gắn liền với việc tăng cường quản lý nhà nước đối với cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

- **Vốn vay tín dụng ưu đãi**

Dự kiến nguồn vốn tín dụng cho chương trình là 5649 tỷ đồng. Để đạt được kế hoạch này, cần tăng thêm nguồn vốn cho tín dụng, đồng thời mở rộng Quỹ tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình và Chiến lược cấp nước và vệ sinh nông thôn của Chính phủ theo Quyết định số 62QĐ-TTg 2004 ra tất cả các tỉnh trong toàn quốc.

- **Vốn viện trợ quốc tế**

Nguồn vốn viện trợ quốc tế cần huy động là 3400 tỷ đồng. Nguồn vốn này được huy động thông qua các hình thức hợp tác đa phương, song phương, vốn tài trợ không hoàn lại, vốn vay tín dụng, kể cả vốn đầu tư kinh doanh công trình cấp nước của các công ty tư nhân, công ty liên doanh...

Hỗ trợ tài chính của quốc tế cho các công trình cấp nước và vệ sinh môi trường theo các hình thức: đóng góp chung cho quỹ trợ cấp và quỹ tín dụng, trợ cấp cho các dự án hoặc một khu vực.

Vốn viện trợ quốc tế cho chương trình phải được kế hoạch hoá ngay từ khâu thẩm định, phê duyệt và thể hiện trong kế hoạch hàng năm.

Nguồn vốn hỗ trợ của các nhà tài trợ dự kiến gồm: Ngân hàng thế giới (WB): 730 tỷ đồng; Ngân hàng phát triển Châu á (ADB): 300 tỷ đồng; UNICEF: 491 tỷ đồng; DANIDA và AusAID 1500 tỷ đồng; JICA: 330 tỷ đồng...

Hợp tác quốc tế cần được thực hiện ở nhiều lĩnh vực như: hợp tác kỹ thuật, viện trợ xây dựng công trình bằng nguồn vốn vay và vốn không hoàn lại, nâng cao năng lực, thể chế, hỗ trợ theo dự án, hỗ trợ cho hộ nghèo, vùng nghèo...

V.2.3. Phương thức lập kế hoạch vốn của chương trình

- Tất cả kế hoạch vốn được thông báo cho Ban chủ nhiệm chương trình ngay từ đầu năm, có phân bổ rõ thành cấu phần vốn sự nghiệp và cấu phần vốn đầu tư XD CB.

- Ban chủ nhiệm chương trình quyết định phân bổ vốn theo các mục tiêu công việc của chương trình cho các Bộ, ban ngành ở trung ương và địa phương.

+ Đối với các Bộ, cơ quan trung ương: Căn cứ vào kinh phí chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các Bộ, cơ quan trung ương phân bổ giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với mục tiêu, nội dung của chương trình gửi Bộ Tài chính theo quy định để làm căn cứ cấp phát kinh phí.

+ Đối với các địa phương: Căn cứ tổng kinh phí của tất cả các chương trình MTQG được Chính phủ giao cho địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chủ động lồng ghép các chương trình mục tiêu trên địa bàn, bố trí mức kinh phí cho chương trình MTQG NS&VSMTNT trên địa bàn tỉnh, thành phố.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cơ quan quản lý chương trình) có trách nhiệm lập kế hoạch về nhiệm vụ, mục tiêu và nhu cầu kinh phí, đề xuất các giải pháp để thực hiện chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ tài chính tổng hợp trình Chính phủ. Căn cứ tổng mức kinh phí của chương trình được cấp có thẩm quyền thông báo, cơ quan quản lý chương trình chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến phân bổ kinh phí của chương trình cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

V.2.4. Giải ngân, thanh quyết toán đối với vốn viện trợ, vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng

Việc giải ngân cho chương trình MTQG NS&VSMTNT được thực hiện qua ba kênh chủ yếu, đó là:

- Giải ngân vốn vay, vốn viện trợ của nhà tài trợ thông qua ngân hàng phục vụ tỉnh và thực hiện theo Hiệp định viện trợ được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ.

- Vốn ngân sách nhà nước (vốn sự nghiệp và vốn XDCCB) được giải ngân thông qua hệ thống Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi và quản lý theo các văn bản hướng dẫn của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Vốn tín dụng ưu đãi trong nước cho các chủ hộ vay thông qua ngân hàng chính sách xã hội.

V.2.4.1. Vốn ngân sách nhà nước

- Căn cứ vào thông báo kinh phí của chương trình, Bộ Tài chính tiến hành phân bổ vốn ngân sách và thông báo kinh phí phân bổ đến KBNN và Sở Tài chính. KBNN căn cứ vào phân bổ vốn của Bộ Tài chính để chuyển tiền về Kho bạc tỉnh. Kho bạc tỉnh căn cứ vào phân bổ vốn của Sở Tài chính để chuyển tiền đến Kho bạc huyện. Kho bạc

huyện cấp phát cho đối tượng thụ hưởng của chương trình trên cơ sở phân bổ vốn của Phòng Tài chính huyện và danh sách đối tượng thụ hưởng của chương trình đã được UBND huyện phê duyệt.

- Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương thẩm định quyết toán thu, chi ngân sách của cơ quan cùng cấp và quyết toán ngân sách cấp dưới, tổng hợp lập, quyết toán ngân sách địa phương trình UBND cùng cấp, báo cáo cơ quan hành chính nhà nước và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

- Kiểm soát và thanh toán phần vốn ngân sách nhà nước qua hệ thống kho bạc nhà nước được quy định cụ thể tại Thông tư 79/2003/TT-BTC ngày 13/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

V.2.4.2. Vốn tín dụng trong nước

Được giải ngân theo quy trình cho vay vốn của NHCSXH đã ban hành.

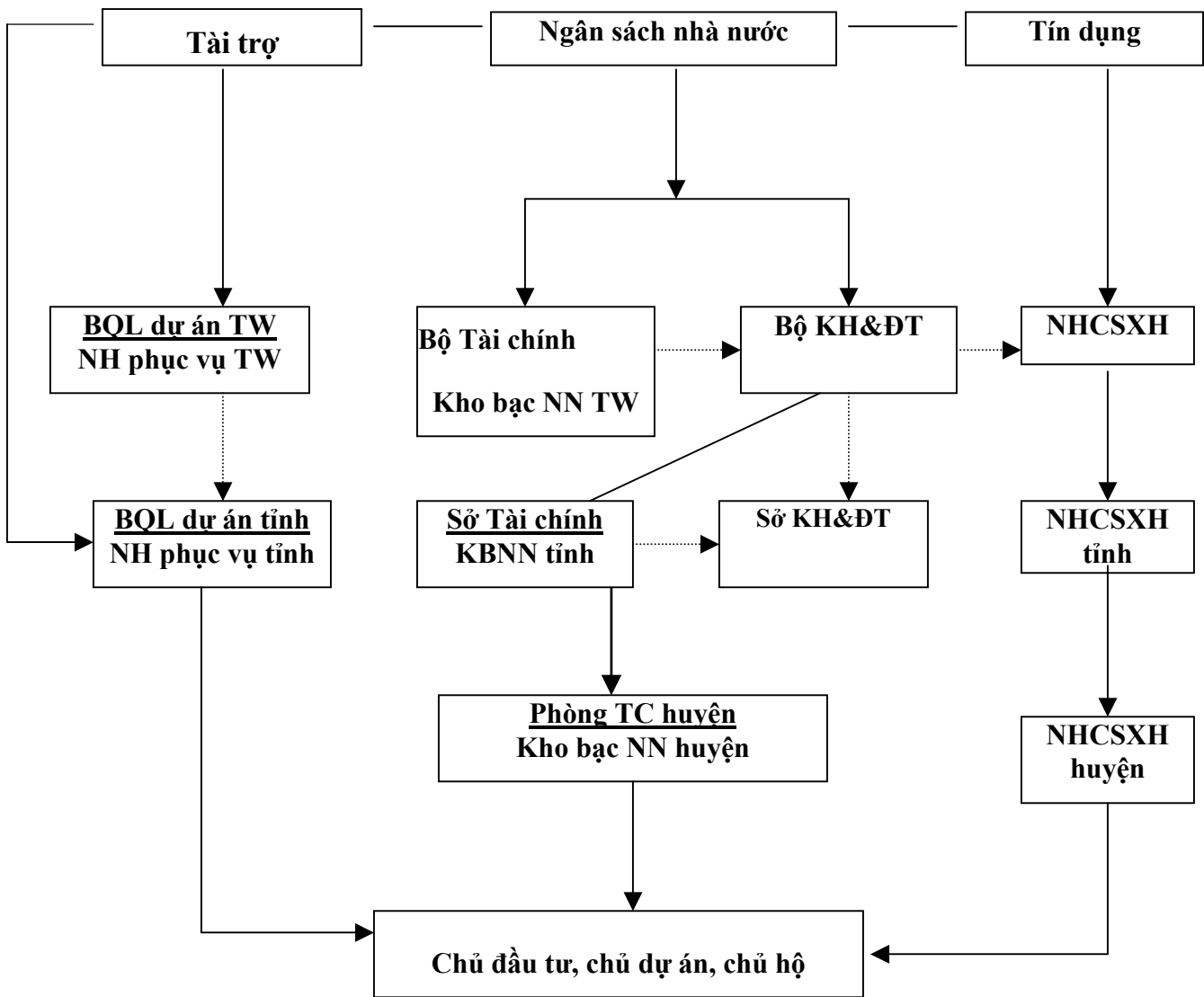
V.2.4.3. Vốn vay và vốn viện trợ nước ngoài (ODA)

Việc giải ngân, thanh quyết toán đối với vốn viện trợ Quốc tế cho Chương trình sẽ được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau dựa trên sự thoả thuận của từng nhà tài trợ và Chính phủ phù hợp với các quy định hiện hành. Sau đây là 3 phương án đề xuất đối với vốn vay và vốn viện trợ nước ngoài cho Chương trình trong giai đoạn 2006 – 2010.

a. Phương án 1 :

Hàng năm, căn cứ hướng dẫn lập dự toán NSNN của Bộ Tài chính và các văn bản cam kết, thoả thuận, các Hiệp định viện trợ hoặc vốn vay do Thủ tướng ký kết với các nhà tài trợ, kế hoạch triển khai dự án hoặc thông báo phân phối viện trợ của cơ quan chủ quản cho đơn vị, tình hình thực hiện dự án trong năm; các đơn vị chủ đầu tư lập dự toán thu, chi về viện trợ và vốn đối ứng gửi về cơ quan chủ quản dự án.

Mô hình minh hoạ giải ngân vốn ODA theo PHƯƠNG ÁN 1



Ghi chú:

- Ký hiệu: \longrightarrow Giải ngân nguồn tài chính của chương trình.
- Ký hiệu: $\cdots\longrightarrow$ Thông báo kế hoạch vốn.

- **Nguyên tắc giải ngân**

- Nhà tài trợ và Chính phủ Việt nam thông báo dự án tài trợ của mình dưới các dạng:

+ Hiệp định tài trợ, văn kiện cam kết tài trợ hoặc kế hoạch triển khai dự án, thông báo phân phối dự án được cấp có thẩm quyền duyệt trong các Hiệp định tài trợ. Về nguyên tắc phải quy định rõ cơ cấu vốn tài trợ cho chương trình NS&VSNT, trong đó chia ra vốn đầu tư và vốn sự nghiệp, quy định tổ chức quản lý dự án, cơ chế giải ngân của nguồn vốn.

+ Tất cả các hoạt động chi tiêu phải có dự toán cụ thể và căn cứ vào các khoản mục đã được cơ quan tài trợ chấp thuận, chi tiêu đúng đối tượng, đúng mục đích và không được chi vượt mức đã thoả thuận với nước ngoài.

- **Phương thức giải ngân**

Khi dự án viện trợ được ký kết và phê duyệt xong, cơ quan chủ quản chương trình, cơ quan chủ dự án có trách nhiệm khẩn trương hoàn tất các điều kiện và thủ tục cần thiết cho việc giải ngân vốn viện trợ – nếu việc giải ngân qua một ngân hàng phục vụ thì việc lựa chọn ngân hàng được uỷ quyền rút vốn sẽ do Bộ Tài chính quyết định. Ngân hàng phục vụ được Bộ Tài chính uỷ quyền làm dịch vụ rút vốn viện trợ và được hưởng phí theo quy định hiện hành do chủ đầu tư thanh toán bằng nguồn vốn đối ứng trong nước hoặc theo thoả thuận của nhà tài trợ.

+ Thủ trưởng các đơn vị nhận viện trợ phải chịu trách nhiệm làm thủ tục xác nhận viện trợ theo các quy định hiện hành.

+ Căn cứ tổng số vốn viện trợ của các nhà tài trợ đã xác định và thông báo mức phân bổ cho từng địa phương. Một phần vốn của nhà tài trợ thông qua ngân hàng phục vụ TW để chuyển vốn cho BQL dự án TW để thực hiện các công việc của BQL dự án TW như: tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, chi quản lý văn phòng. Phần còn lại sẽ được phân bổ vốn trực tiếp cho BQL dự án tỉnh thông qua Ngân hàng (NH) phục vụ ở tỉnh. Ngân hàng phục vụ tỉnh căn cứ vào các điều kiện đã được đảm bảo của BQL dự án tỉnh để cấp thanh toán cho các chủ đầu tư, chủ dự án, chủ hộ theo đúng quy định hiện hành.

+ Năm thứ nhất của dự án, Ban quản lý dự án tỉnh xây dựng kế hoạch năm gửi nhà tài trợ và có văn bản thông báo cho BQL dự án TW. Sau khi xem xét, nhà tài trợ chấp thuận và trả lời bằng văn bản tới Ban quản lý dự án tỉnh. Từ năm thứ hai trở đi, kế hoạch của các Ban quản lý dự án tỉnh sẽ do nhóm đánh giá kỹ thuật xem xét và góp ý. Dựa trên góp ý của nhóm đánh giá kỹ thuật, Ban quản lý dự án tỉnh sẽ chỉnh sửa lại bản kế hoạch và gửi lại nhà tài trợ và BQL dự án TW.

- **Hình thức giải ngân**

Hình thức rút vốn thanh toán từ tài khoản viện trợ và từ tài khoản đặc biệt, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ và tuân thủ các nguyên tắc giải ngân của nhà tài trợ.

Các nội dung chi được tài trợ 100% bởi nhà tài trợ không thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước cùng cấp.

Tuỳ theo yêu cầu và tính chất của các lần thanh toán Ban quản lý dự án trung ương có thể áp dụng các hình thức rút vốn: Rút vốn thanh toán qua tài khoản đặc biệt, thanh toán trực tiếp qua tài khoản viện trợ, thủ tục hoàn vốn, thư cam kết. Riêng Ban quản lý dự án tỉnh chỉ thanh toán qua tài khoản đặc biệt và thanh toán theo thủ tục hoàn vốn (nếu có).

- **Giải ngân vốn viện trợ cho các Ban quản lý dự án tỉnh**

Nhà tài trợ chuyển vốn cho Ban quản lý dự án tỉnh phải tuân thủ các quy định trong Hiệp định viện trợ và các quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam.

- **Thực hiện kiểm soát chi đối với dự án viện trợ**

- Các khoản chi tiêu (tại Ban quản lý dự án các cấp) có tỷ lệ góp vốn đối ứng của Chính phủ đều phải được thực hiện kiểm soát chi.
- Quy trình kiểm soát chi được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với Ban quản lý dự án trung ương:

Thực hiện tất cả các hình thức rút vốn áp dụng cho chương trình. Gồm các chi trả trực tiếp từ tài khoản viện trợ các đợt rút vốn bổ sung vào tài khoản đặc biệt và các hình thức khác (nếu có) được nhà tài trợ chấp thuận (cam kết đặc biệt, thư tín dụng...). Đồng thời, Ban quản lý dự án trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát các hoạt động quản lý tài chính tại các Ban quản lý dự án tỉnh.

Đối với các Ban quản lý dự án tỉnh:

Thực hiện các hoạt động trong kế hoạch được Nhà tài trợ chấp thuận và Ban chỉ đạo chương trình của tỉnh, thành phố phê duyệt. Chịu trách nhiệm về đề nghị chuyển vốn bổ sung và hoạt động chi tiêu tại Ban quản lý dự án tỉnh. Chịu trách nhiệm về lưu giữ hồ sơ tài liệu theo quy định của Luật kế toán và nhà tài trợ. Ban quản lý dự án tỉnh có trách nhiệm cung cấp tất cả các tài liệu được nhà tài trợ và các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Ban quản lý dự án tỉnh có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc triển khai các hoạt động của các đơn vị tham gia chương trình trong phạm vi phụ trách để đảm bảo các hoạt động của dự án được triển khai đúng mục đích và có hiệu quả.

• **Mở tài khoản đối với vốn viện trợ, vốn đối ứng:**

- Ban quản lý dự án Trung ương được mở các tài khoản sau:

Tài khoản đặc biệt: Ban quản lý dự án trung ương được mở 01 tài khoản đặc biệt ngoại tệ (USD) mang tên Dự án Ngân hàng phục vụ để tiếp nhận nguồn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ.

Tài khoản tiền gửi: Ban quản lý dự án Trung ương được mở 02 tài khoản tiền gửi Ngân hàng thương mại, trong đó: Một tài khoản tiền gửi USD và một tài khoản tiền gửi VND để gửi vào những khoản thu tại dự án như tiền bán hồ sơ thầu, tiền bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các khoản thu vãng lai khác.

Tài khoản dự toán: Ban quản lý dự án trung ương được mở một tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận vốn đối ứng do NSTW cấp cho các hoạt động của dự án.

- Ban quản lý dự án tỉnh được mở các tài khoản sau:

Tài khoản đặc biệt tại tuyến tỉnh: Tại Ngân hàng phục vụ tỉnh, Ban quản lý dự án tỉnh được mở 01 tài khoản đặc biệt (VND) để tiếp nhận nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nhà tài trợ chuyển đến theo kế hoạch tài chính được duyệt .

Tài khoản tiền gửi: Tại Ngân hàng thương mại, Ban quản lý dự án tỉnh được mở một tài khoản tiền gửi (VND) để gửi vào những khoản thu tại dự án như: Tiền bán hồ sơ thầu, tiền bảo lãnh thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, tiền đóng góp của người được hưởng lợi (nếu có)...

Tài khoản dự toán: Tại Kho bạc Nhà nước tỉnh, Ban quản lý dự án tỉnh được mở 01 tài khoản dự toán vốn ngân sách để thực hiện việc thanh toán vốn đối ứng.

- **Chế độ báo cáo, kiểm tra, quyết toán vốn viện trợ.**

Chế độ báo cáo: Hàng quý và cả năm, thủ trưởng các đơn vị trực tiếp sử dụng viện trợ phải lập báo cáo tình hình tiếp nhận và sử dụng viện trợ gửi cơ quan chủ quản dự án nơi tiếp nhận viện trợ.

Chế độ kiểm tra: Cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra và hướng dẫn các chế độ quản lý viện trợ.

Chế độ quyết toán: Hàng năm khi kết thúc dự án, chủ dự án sử dụng viện trợ lấy báo cáo quyết toán và gửi cho cơ quan chủ quản dự án theo quy định của Bộ Tài chính. Riêng quyết toán năm, Bộ Tài chính chủ trì thẩm định báo cáo quyết toán năm về nguồn thu và sử dụng viện trợ của các Bộ, ngành TW cùng với việc thẩm tra quyết toán kinh phí HCSN cho chương trình NS&VSNT do Bộ, ngành TW quản lý. Căn cứ vào biên bản thẩm tra quyết toán nguồn vốn viện trợ, Bộ Tài chính sẽ thông báo duyệt tổng số quyết toán chi HCSN của chương trình trong đó có quyết toán nguồn viện trợ. Vốn đối ứng của các dự án viện trợ được quyết toán như quyết toán nguồn NSNN cấp theo Luật NSNN. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố và phòng Tài chính các quận, huyện, thị xã chủ trì thẩm tra quyết toán thu và sử dụng viện trợ hàng năm của các đơn vị thuộc Phòng Tài chính quản lý cùng với việc thẩm tra quyết toán kinh phí HCSN.

Quyết toán dự án viện trợ:

- Khi dự án viện trợ kết thúc đã quyết toán với nhà tài trợ mà vẫn còn thừa tiền, chủ dự án báo cáo phương án xử lý với cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính cùng cấp.

- Cùng với việc gửi báo cáo quyết toán dự án, chủ dự án phải báo cáo xử lý tài sản, công nợ với cơ quan chủ quản và cơ quan tài chính cùng cấp.

b. Phương án 2: Hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu :

Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu là cách tiếp cận mới trong việc cung ứng và sử dụng vốn ODA, có nhiều lợi thế so với cách tiếp cận dự án. Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu là mô hình hỗ trợ và sử dụng vốn ODA trực tiếp

bổ sung vào ngân sách không qua cơ chế dự án, không cần bộ máy quản lý riêng. Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu sẽ hỗ trợ ngân sách cho các hoạt động đã được Chính phủ Việt Nam xác định trong Chương trình mục tiêu quốc gia và được giải ngân và giám sát quản lý theo cơ chế của Luật Ngân sách và Chương trình mục tiêu quốc gia. Mục tiêu của Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu đồng thời cũng là các mục tiêu của Chương trình mục tiêu Quốc gia đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt

Việc giải ngân của Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu dự kiến sẽ diễn ra nhanh chóng theo tiến độ đã được thỏa thuận trên nguyên tắc "nguồn vốn ODA được hoà vào nguồn ngân sách và sẽ được chuyển trực tiếp vào các Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường". Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu tạo điều kiện để hoà nhập" sự hỗ trợ ODA với những nỗ lực của Chính phủ để đạt tới cùng mục tiêu. Đây là một bước tiến mới trong công tác hài hoà hoá các thủ tục giữa Chính phủ và các nhà tài trợ.

Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu sẽ được thực hiện dựa trên cơ chế Chương trình mục tiêu quốc gia thay đổi trong phân bổ kinh phí, giám sát và đánh giá trên cơ sở thực hiện việc phân cấp quản lý. Cơ chế báo cáo dựa vào quy trình/ thủ tục thông thường của Chính phủ, chỉ cần cải tiến mà không tạo ra một quy trình riêng trong quá trình thực hiện Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu.

• Cơ chế giải ngân vốn không hoàn lại và vốn vay nước ngoài:

Hiệp định tín dụng sẽ được đàm phán giữa nhà tài trợ và ngân hàng Nhà nước Việt nam theo thủ tục yêu cầu của mỗi bên. Mỗi nhà tài trợ sẽ ký một hiệp định tài chính với Bộ Tài chính theo thủ tục yêu cầu của các bên. Nội dung chính của các hiệp định tín dụng và các hiệp định tài chính sẽ là giống nhau đối với Chương trình đề xuất. Việc giải ngân của vốn viện trợ được thực hiện theo cơ chế chuyển trực tiếp vốn ODA vào ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hướng tới đạt mục tiêu của chương trình.

Việc giải ngân sẽ tiến hành theo từng năm và kết quả thực hiện của năm trước là căn cứ để giải ngân cho năm tiếp theo.

Khi dự án viện trợ được ký kết và phê duyệt xong, các thủ tục và các điều kiện cần thiết đã được hoàn tất cho việc giải ngân, vốn viện trợ được chuyển vào Kho bạc Nhà nước Trung ương theo kế hoạch hàng năm đã được duyệt giữa Chính phủ và nhà tài trợ, theo lệnh của Ban chủ nhiệm Chương trình và thông tin phản hồi từ địa phương (Nội dung, mục tiêu chi của Chương trình), Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách Nhà nước) làm thủ tục lệnh chi theo kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Trung ương tiến hành chuyển vốn viện trợ vào Tài khoản Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố để thực hiện giải ngân tới đơn vị thụ hưởng trực tiếp.

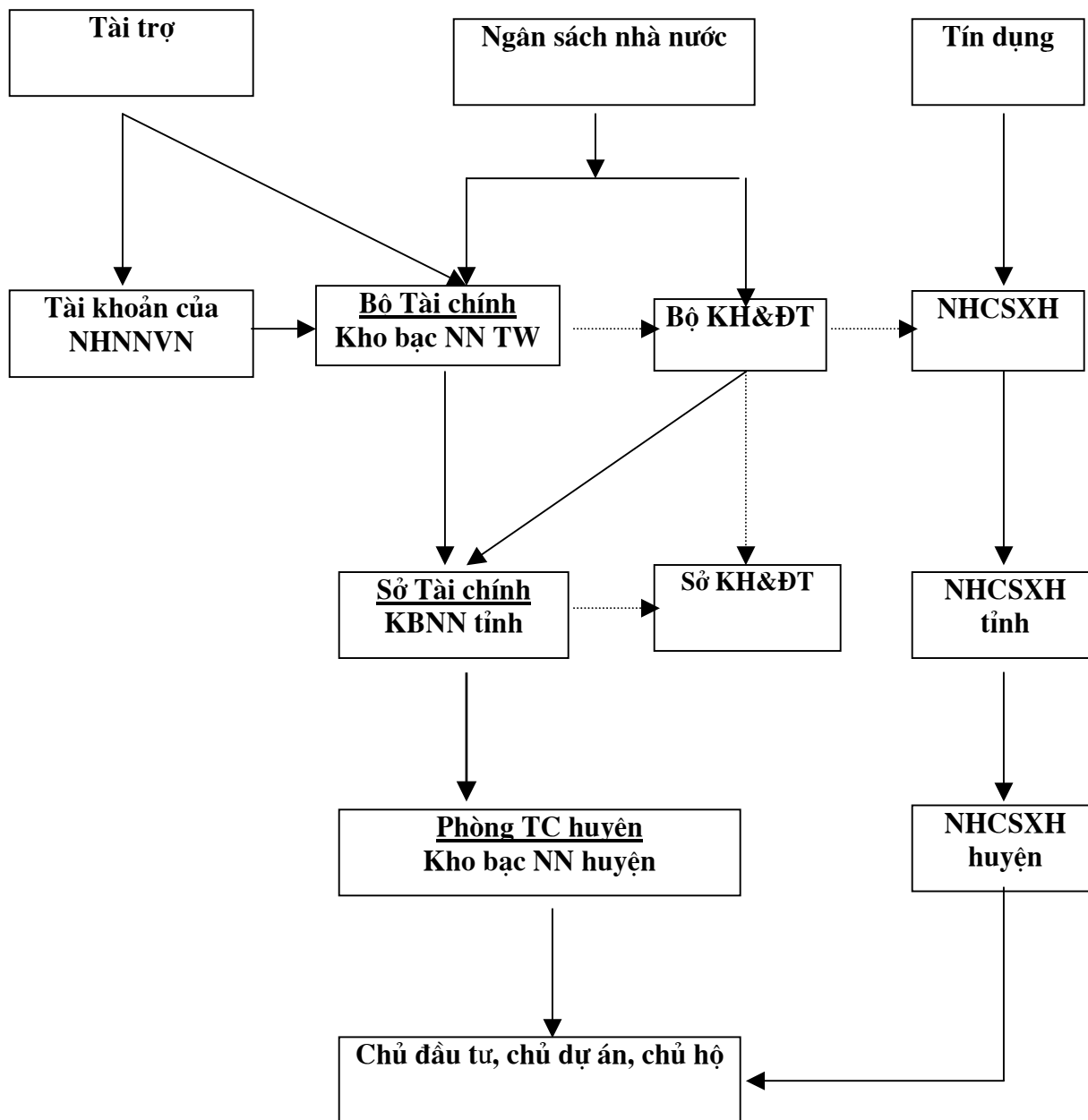
- ***Báo cáo quyết toán vốn viện trợ***

Nguồn vốn viện trợ của Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu sẽ được quản lý, quyết toán theo quy định tài chính của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành. Điều này cho phép các cán bộ và cấp quản lý có thể quản lý chương trình một cách có hiệu quả. Phương pháp này đánh dấu sự chuyển đổi từ cơ chế hỗ trợ kiểu dự án sang phương thức hỗ trợ trực tiếp vào ngân sách theo những mục tiêu cụ thể.

Kho bạc Nhà nước cần lập các báo cáo tài chính trong năm và chi tiết cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Tỉnh và huyện cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ các nguồn vốn bổ sung một cách minh bạch và quản lý mức chi tiêu cũng như tổng chi tiêu.

Hàng năm các tỉnh phải nộp báo cáo lên Ban chỉ nhiệm Chương trình về tình hình thực hiện theo mẫu quy định, các báo cáo này là cơ sở phê bổ kinh phí theo kế hoạch cho tỉnh vào năm tiếp theo.

Mô hình minh họa giải ngân vốn ODA theo PHƯƠNG ÁN 2



Ghi chú:

- Ký hiệu: \longrightarrow Giải ngân nguồn tài chính của Chương trình.
- Ký hiệu: $\cdots\longrightarrow$ Thông báo kế hoạch vốn.

c. Phương án 3:

Nguồn vốn tín dụng ODA cùng với NSNN chuyển cho NHCSXH để cho vay theo các mục tiêu của chương trình.

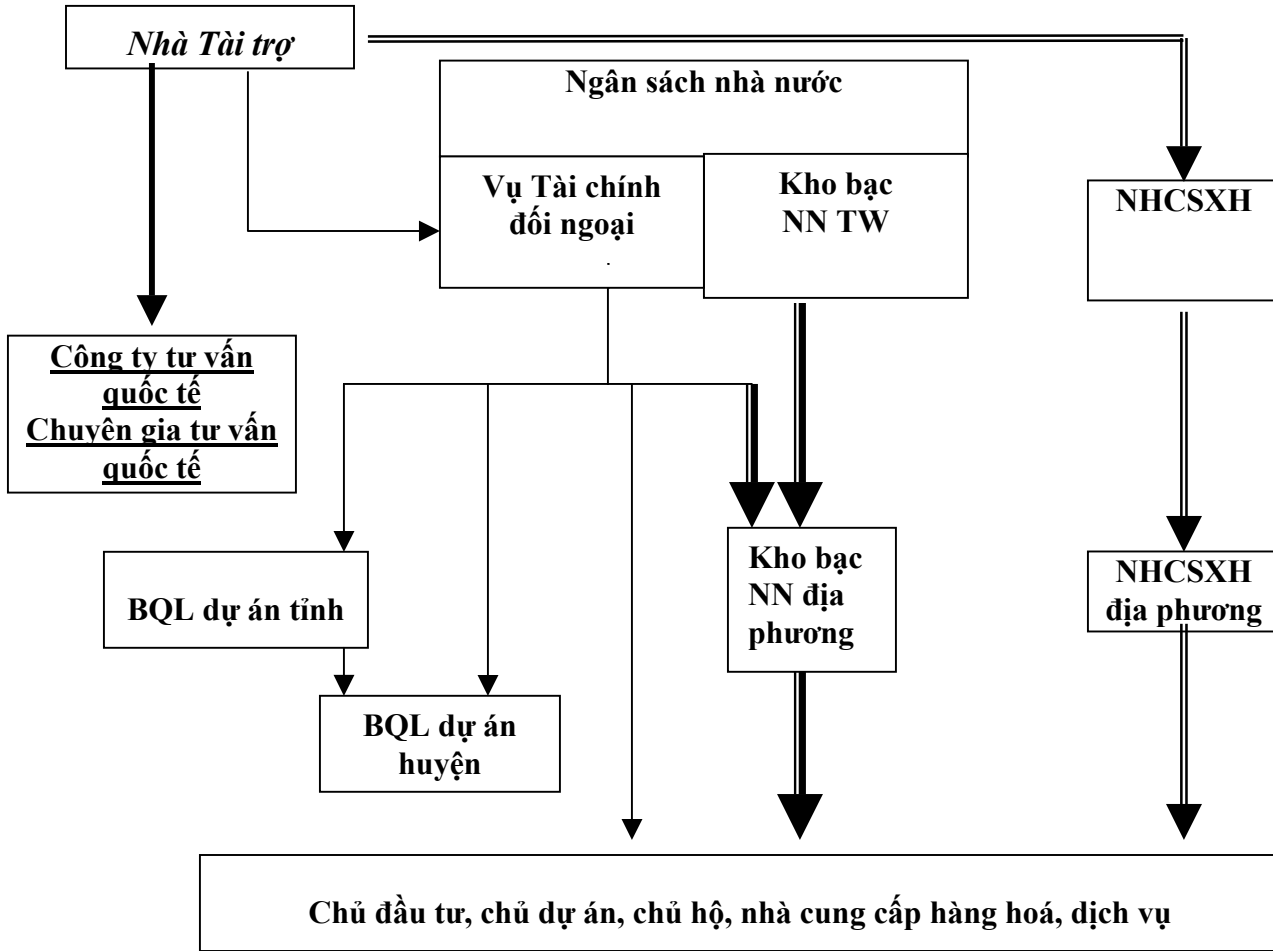
Đối với vốn ODA không yêu cầu hoàn trả mang tính chất xây dựng cơ bản (xây dựng các công trình cấp nước, hồ xí, ...) được chuyển qua hệ thống Kho bạc nhà nước để cấp phát và kiểm soát chi như đối với nguồn vốn đối ứng được NSNN cấp phát cho chương trình.

Riêng khoản thanh toán trực tiếp cho các công ty tư vấn quốc tế, các chuyên gia quốc tế hoặc một số mua sắm quốc tế khác do Nhà tài trợ trực tiếp tiến hành mua sắm do Nhà tài trợ trực tiếp quản lý.

Nguồn vốn ODA không yêu cầu hoàn trả nhưng không có tính chất xây dựng cơ bản như: chi quản lý dự án, chi truyền thông, chi đào tạo, hội thảo, tập huấn, ... sẽ do nhà tài trợ chuyển qua tài khoản của Bộ Tài chính mở tại ngân hàng thương mại. Căn cứ hiệp định, thoả thuận, văn kiện chương trình/dự án ; kế hoạch hoạt động và kế hoạch ngân sách được Ban Chủ nhiệm chương trình duyệt và yêu cầu giải ngân hàng quý của Ban quản lý dự án Trung ương, Bộ Tài chính sẽ chuyển tiền tới BQLDA TW, BQLDA cấp tỉnh, BQLDA cấp huyện theo kế hoạch quý hoặc thanh toán trực tiếp cho Nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của các BQLDA.

Đối với vốn ODA không yêu cầu hoàn trả nhưng không có tính chất xây dựng cơ bản, các chế độ và định mức chi tiêu sẽ do Chính phủ thoả thuận với các nhà tài trợ. Việc kiểm soát chi sẽ do các BQLDA tự chịu trách nhiệm trong khuôn khổ các thoả thuận giữa Chính phủ với các nhà tài trợ và các quy định quản lý tài chính hiện hành. Định kỳ hàng năm, các nhà tài trợ có thể tiến hành kiểm toán độc lập việc chi tiêu vốn ODA, Bộ Tài chính sẽ sử dụng kết quả kiểm toán này để đánh giá việc chi tiêu của các BQLDA và có biện pháp điều chỉnh cần thiết việc chuyển tiền cho kỳ sau.

Sơ đồ minh hoạ giải ngân vốn ODA theo PHƯƠNG ÁN 3:



Ghi chú:

Ký hiệu :

- ⇒ *Luồng vốn tín dụng*
- ⇒⇒ *Luồng giải ngân vốn đối ứng và vốn ODA XDCB*
- *Luồng thanh toán trực tiếp của nhà tài trợ*
- *Luồng giải ngân ODA ngoài XDCB*

V.2.5. Phương thức thanh quyết toán và kiểm soát chi

Đối với vốn viện trợ, kiểm soát chi nhằm đảm bảo chi tiêu của chương trình phù hợp với Hiệp định viện trợ được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ.

Đối với vốn ngân sách nhà nước, chi trả, thanh toán và kiểm soát thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ.

V.2.6. Thuế

Miễn giảm thuế kinh doanh có thời hạn, giảm thuế đất cho mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư làm dịch vụ cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn.

V.3. Giải pháp về công nghệ cấp nước sạch, chất lượng nước và vệ sinh nông thôn

Giải pháp về công nghệ cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là chìa khoá của việc phát huy hiệu quả khai thác, sử dụng công trình, nó quyết định đến cả vấn đề tài chính, nguồn lực để vận hành và bảo dưỡng. Công nghệ có tác động hài hoà mối tương quan giữa giá trị công trình, thành phẩm nước sạch và khả năng chi trả của người dân. Vì vậy, cần tập trung đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Đối với xây dựng và quản lý các công trình cấp nước và vệ sinh: Các cơ quan quản lý nhà nước rút khỏi kinh doanh xây dựng công trình cấp nước sạch và vệ sinh, công việc này giao cho các nhà thầu là doanh nghiệp nhà nước hoặc Công ty tư nhân đảm nhận thông qua đấu thầu cạnh tranh. Hình thành thị trường các dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn theo định hướng của nhà nước.

V.3.1. Giải pháp về công nghệ cấp nước, quản lý các công trình cấp nước và chất lượng nước

Phương thức tiếp cận cho giải pháp công nghệ - kỹ thuật cấp nước sạch là: Đa dạng hóa các công nghệ phù hợp với điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của mỗi vùng nông thôn; đảm bảo nguyên tắc bền vững. Trong đó, ưu tiên cấp nước tập trung cho những vùng dân cư tập trung, tận dụng các công trình cấp nước hiện có để nâng cấp, mở rộng, đồng thời tìm kiếm các nguồn nước ổn định cho các vùng đặc biệt khó khăn như vùng thường xuyên hạn hán, lũ lụt, vùng núi cao, hải đảo; khai thác và sử dụng hợp lý

các nguồn nước bằng các loại hình công nghệ phù hợp, nâng cao chất lượng nước bằng áp dụng và chuyển giao nhiều công nghệ mới...Cụ thể như sau:

- *Phục hồi, nâng cấp, cải tạo và mở rộng các công trình cấp nước hiện có:*

- Trước mắt cần kiểm tra, đánh giá đầy đủ hiệu quả sử dụng các công trình cấp nước đã được xây dựng, từ đó có kế hoạch cụ thể để phục hồi, cải tạo, duy trì hoạt động của các công trình. Đồng thời, nâng cấp công nghệ (hoặc thay đổi công nghệ), mở rộng công trình, phát huy tối đa công suất thiết kế nhằm phục vụ cấp nước cho người dân được nhiều nhất.

- Có kế hoạch kiểm kê, đánh giá, phân loại các giếng khoan đường kính nhỏ theo kiểu UNICEF ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long để đề xuất biện pháp sử dụng thích hợp. Trước mắt, sử dụng các giếng còn đảm bảo chất lượng (bao gồm chất lượng giếng và chất lượng nguồn nước) nối mạng bơm dẫn đến trạm xử lý làm sạch nước và phân phối bằng đường ống phục vụ cho các cụm dân cư từ 10 – 50 hộ hoặc nhiều hơn phù hợp với khả năng khai thác cho phép của loại giếng này.

- *Tiếp tục nghiên cứu và đầu tư vào các mô hình dự án cấp nước thí điểm để triển khai cho từng vùng và nhân rộng ở những vùng có điều kiện tương tự trên toàn quốc:*

- Rà soát lại các mô hình, dự án đã được ứng dụng thí điểm trong giai đoạn 1999 – 2005; có kế hoạch tổng kết, phổ biến nhân rộng.

- Giai đoạn 2006 – 2010 cần tập trung nghiên cứu, thí điểm các mô hình công nghệ cấp nước sạch nông thôn phù hợp với các vùng đặc thù, như: Công nghệ, kỹ thuật cấp nước cho các vùng khó khăn: vùng núi cao, vùng đá CASTO bằng công nghệ xây hồ thu nước, giữ nước, trữ nước quy mô vừa và nhỏ cấp nước cho cụm dân cư.

- Tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ cấp nước cho vùng lũ lụt, vùng bị ô nhiễm phèn tại các vùng đồng bằng, đặc biệt là ĐBSCL.

- Nghiên cứu, ứng dụng thí điểm về công nghệ kỹ thuật cấp nước và xử lý nước cho các vùng Duyên hải, vùng hải đảo, vùng nguồn nước bị nhiễm mặn.

- Công nghệ xử lý nước mặt bằng trạm cấp nước nổi, tự hành cấp nước cho các vùng: Đồng Bằng Sông Cửu Long, vùng dân cư vạ độ, vùng nhiều kênh rạch.

- Công nghệ xử lý nguồn nước nhiễm mặn sử dụng ánh nắng mặt trời bốc hơi bằng gương kính để thu nước ngọt phục vụ cho ăn, uống ở các tỉnh Duyên hải Miền trung, vùng hải đảo.

- Thí điểm sử dụng vật liệu vải Polime, contak... làm túi chứa nước cấp nước cho mùa khô hạn thay thế các bể, lu chứa nước cho vùng cao, vùng lũ lụt, vùng duyên hải miền trung, hải đảo.

- Nghiên cứu tiếp thu việc ứng dụng thí điểm công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại cho các công trình cấp nước tập trung ở các vùng đồng bằng.

- Tiếp tục nghiên cứu và phát triển sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị trong nước, giảm giá thành, tạo việc làm cho người dân.

- Rà soát, hoàn chỉnh các tài liệu hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật tổ chức phổ biến rộng rãi các tài liệu này đến tận cơ sở.

• *Sử dụng tổng hợp đa mục đích tài nguyên nước:*

Triệt để tận dụng nguồn nước của các công trình phục vụ cấp nước cho các mục đích khác, tận dụng nguồn nước tại hơn 750 hồ chứa lớn và trung bình và hơn 10.000 hồ nhỏ cùng các công trình thủy nông, kênh mương dẫn hiện có để làm nguồn xử lý nước phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt.

• *Áp dụng công nghệ thích hợp trên cơ sở ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong cấp nước, duy trì công nghệ truyền thống phù hợp:*

- Phát triển công nghệ cấp nước tiên tiến với các quy mô khác nhau, mở rộng tối đa cấp nước đến hộ gia đình qua đồng hồ đo nước, đặc biệt là tại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Hạn chế tối đa việc cấp nước phân tán nhỏ lẻ ở các vùng đồng bằng.

- Xây dựng các bể chứa, lu chứa nước mưa ở vùng núi cao, núi đá khó khăn các nguồn nước ngầm, nước mặt.

- Chú trọng các biện pháp xử lý nước với quy trình khác nhau đảm bảo nâng cao chất lượng đặc biệt là các vùng khó khăn như núi cao, vùng bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, nhiễm Asen, nhiễm kim loại, vùng nguồn nước bị ô nhiễm nặng, vùng ngập lụt, hạn hán.

Các loại công nghệ cấp nước:

- *Công nghệ cấp nước nhỏ lẻ*

Các loại công nghệ cấp nước nhỏ lẻ bao gồm :

- *Giếng đào*: cấp nước cho từng hộ, cho từng cụm hộ gia đình hoặc cụm dân cư. Trong tình hình hiện nay ở những vùng nguồn nước mặt hoặc nước ngầm tầng nông bị ô nhiễm nặng không áp dụng loại hình này để khai thác nước cho ăn uống.

- *Bể chứa, lu chứa nước*: áp dụng cho những vùng dân cư thưa thớt không có điều kiện cấp nước tập trung, nguồn nước mặt và nước ngầm khan hiếm như vùng núi cao, vùng núi đá Castơ, hải đảo, vùng ven biển nguồn nước bị nhiễm mặn, vùng lũ lụt, những nơi không có đủ điều kiện cấp nước tập trung, những nơi dân cư thưa thớt...

- *Giếng khoan*: Hạn chế tối đa việc phát triển giếng khoan hộ gia đình, đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Các giếng khoan không đảm bảo chất lượng phải sớm được lấp để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- *Cấp nước tập trung*

Cấp nước tập trung là một giải pháp cấp nước hoàn chỉnh, đảm bảo chất lượng và khối lượng nước, do đó ở những vùng có điều kiện nguồn nước dồi dào, địa hình bằng phẳng, dân cư tập trung, kinh tế phát triển, trình độ dân trí cao thì ưu tiên phát triển loại hình này nhằm nâng tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước từ các loại hình công nghệ cấp nước tập trung lên khoảng 35% vào năm 2010.

Các loại hình công nghệ cấp nước tập trung gồm có:

- *Cấp nước tự chảy*: phù hợp với vùng cao, vùng núi. Khai thác nguồn nước mạch lộ hoặc nước suối ở vị trí cao hơn khu vực sử dụng nước.

- *Hệ thống cấp nước sử dụng bơm động lực*: nhằm khai thác nguồn nước ngầm hoặc nước mặt và áp dụng đối với vùng đồng bằng đông dân cư.

- *Hệ cấp nước tập trung quy mô nhỏ*: tận dụng giếng khoan đường kính nhỏ, giếng đào, thay bơm tay bằng lắp bơm điện đưa lên tháp nước có thể tích nhỏ, độ cao từ 5 – 7m, dùng đường ống dẫn nước đến hộ gia đình, có lắp đồng hồ đo nước phục vụ khoảng 50 – 100 hộ.

Tổ chức xây dựng, quản lý và khai thác các công trình cấp nước:

Việc triển khai xây dựng các công trình cấp nước sạch phải đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai, người dân được tham gia ngay từ khâu lập kế hoạch đầu tư, chuẩn bị đầu tư, lựa chọn công nghệ và tham gia giám sát thực hiện xây dựng công trình.

Đối với các công trình cấp nước tập trung: Phương thức quản lý và chủ sở hữu công trình cấp nước tập trung sau xây dựng phải được xác định ngay từ khi lập dự án và là một điều kiện bắt buộc để phê duyệt dự án. Hiện nay đang tồn tại khá nhiều mô hình quản lý công trình cấp nước tập trung khác nhau, do đó trong năm 2006 phải tổ chức đánh giá đầy đủ về các mô hình quản lý hiện nay để từ đó đưa ra được mô hình phù hợp. đặc biệt đối với các công trình hiện đang hoạt động kém hiệu quả cần đưa ra lộ trình chuyển đổi phương thức quản lý và sở hữu. khuyến khích phát triển các mô hình quản lý như: HTX, tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty cấp nước sạch nông thôn... Mô hình Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý hiện tại đang có hiệu quả, song cần đánh giá lại để chuyển dần sang hình thức quản lý khác phù hợp với nguyên tắc nhà nước không trực tiếp quản lý, kinh doanh các công trình cấp nước sạch.

Đối với các công trình cấp nước tập trung giá tiêu thụ nước sạch theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ các chi phí sản xuất, đảm bảo cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư tự chủ về tài chính trong hoạt động kinh doanh.

Với các công trình cấp nước nhỏ lẻ, chủ sở hữu là tư nhân (gia đình) tự tổ chức xây dựng và quản lý. Tuy nhiên, nhà nước cần tư vấn đầy đủ về công nghệ, kỹ thuật và hướng dẫn các quy định trong việc hoạt động đảm bảo việc khai thác nguồn nước và bảo vệ môi trường.

Tiêu chuẩn chất lượng nước

Công tác quản lý, đánh giá giám sát chất lượng nước sạch nông thôn trong giai đoạn 2006 – 2010 cần phải được quan tâm đặc biệt để đảm bảo kết quả đạt được mang tính bền vững. Trong giai đoạn trước mắt, áp dụng các tiêu chí và quy trình giám sát, đánh giá tiêu chuẩn vệ sinh nước sạch nông thôn theo Quyết định số 09/2005/QĐ/BYT đối với các công trình cấp nước có công suất phục vụ dưới 500 người.

Đối với các công trình có công suất lớn hơn 500 người tạm thời áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống theo Quyết định số 1329/2002/QĐ BYT của Bộ Y tế ban hành.

Tuy nhiên, để phù hợp với thực tế phát triển kinh tế, xã hội và khả năng đáp ứng về kỹ thuật và trình độ quản lý, trong năm 2006 – 2007, cần xây dựng và ban hành bộ Tiêu chuẩn Quốc gia chất lượng nước sạch thống nhất chung cho các loại hình cấp nước phục vụ cho ăn, uống và sinh hoạt ở nông thôn.

V.3.2. Công nghệ nhà tiêu hộ gia đình, vệ sinh trường học và vệ sinh công cộng

Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và VSMT giai đoạn 1998 – 2005 đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực cấp nước nhưng lĩnh vực vệ sinh môi trường chỉ đạt được kết quả hạn chế. Chất lượng xây dựng, tình trạng sử dụng nhà tiêu thực tế ở nhiều nơi còn kém, một số trường hợp chủng loại nhà tiêu được lựa chọn chưa phù hợp với quy mô sử dụng, do đó đòi hỏi phải có các biện pháp thích hợp và hiệu quả để đạt mục tiêu đã đề ra.

Trong những năm tới, việc lựa chọn và phát triển các loại hình nhà tiêu phù hợp cho hộ gia đình, trường học, nơi công cộng phải dựa vào nhu cầu của cộng đồng và địa phương trên cơ sở có sự tư vấn về kỹ thuật của nhà nước. Cộng đồng tham gia ngay từ giai đoạn lập kế hoạch và quyết định loại hình nhà tiêu nào sẽ được lựa chọn, tham gia vào tất cả các khâu xây dựng, giám sát thi công và quản lý sau xây dựng. Đồng thời chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

- *Thống nhất thiết kế và sản xuất các cấu kiện vệ sinh bằng các loại vật liệu, phụ kiện khác nhau để đảm bảo kỹ thuật*

- Để tránh những sai lệch về kỹ thuật trong việc xây dựng các công trình nhà vệ sinh, cần thiết phải triển khai nghiên cứu và hỗ trợ sản xuất hàng loạt các cấu kiện vệ sinh bằng nhiều loại nguyên vật liệu khác nhau theo đúng quy chuẩn thiết kế kỹ thuật để cung cấp cho địa phương. Huy động các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng các cấu kiện vệ sinh, xây dựng các công trình vệ sinh, hạn chế độc quyền, tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại chỗ, giá thành cạnh tranh...

- Thiết bị vệ sinh của loại nhà tiêu tự hoại: bệ xí (bệ bệt, bệ xôm), cút L, ống PVC nhiều kích cỡ, các thiết bị phụ kiện kèm theo khác...đã có nhiều công ty của Việt

Nam và Công ty liên doanh sản xuất và cung ứng theo nhu cầu thị trường, do vậy cần hỗ trợ quảng bá các sản phẩm này và đẩy mạnh việc áp dụng.

- Nghiên cứu sản xuất hàng loạt bê xi của nhà tiêu hai ngăn và đào cải tiến bằng các vật liệu bền, đảm bảo vệ sinh và có tính thẩm mỹ cao (Composite, sứ tráng men..) đúng tiêu chuẩn kỹ thuật để giải quyết những sai sót kỹ thuật và tiện lợi trong thi công, hạ được giá thành, huy động được nhiều thành phần tham gia.

- *Đầu tư nghiên cứu thí điểm các mô hình vệ sinh phù hợp cho các vùng ngập lụt, hộ gia đình, trường học, trạm xá, chợ nông thôn, ủy ban nhân dân các xã.*

- Nghiên cứu chuẩn hoá thiết kế đối với các loại nhà tiêu HVS hộ gia đình.

- Nghiên cứu ứng dụng sản xuất các loại vật liệu composite, sứ, bê tông đúc sẵn...và các vật liệu khác theo đúng tiêu chuẩn thiết kế phù hợp với khu vực, địa phương.

- Nghiên cứu mô hình xử lý phân, nước tiểu (kỹ thuật ủ, sử dụng năng lượng mặt trời, biogas, công nghệ sinh học, giun đất...) hợp vệ sinh, giá thành hạ.

- Nghiên cứu các hình thức tổ chức, sử dụng bảo quản và quy trình kiểm tra giám sát nghiệm thu công trình.

- Mô hình thí điểm về xây dựng, sử dụng và bảo quản nhà tiêu HVS trong trường học (các cấp) phù hợp với số lượng học sinh và lứa tuổi.

- Mô hình thí điểm về xây dựng, sử dụng và bảo quản nhà tiêu HVS cho trạm xá xã, UBND xã và chợ (chợ thường xuyên, chợ họp phiên).

- *Thành lập và tổ chức các đội kỹ thuật chuyên xây dựng công trình vệ sinh tại các tuyến huyện, xã, thôn.*

Nhằm mục tiêu hướng dẫn cho cộng đồng xây dựng các công trình nhà tiêu đúng kỹ thuật, đảm bảo chất lượng, đồng thời hỗ trợ công tác giám sát sử dụng tại cộng đồng.

Các loại nhà tiêu hợp vệ sinh:

Hiện nay có nhiều loại hình nhà tiêu hộ gia đình đang được áp dụng tại các vùng nông thôn Việt Nam, tuy nhiên một số không còn phù hợp do không đáp ứng được các

nhu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường. Do đó, trong thời gian tới đẩy mạnh áp dụng 3 loại hình nhà tiêu là: nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ/nhà tiêu sinh thái, nhà tiêu chìm có ống thông hơi. Trong đó những nơi thuận lợi về nguồn nước sẽ xây dựng loại nhà tiêu tự hoại, những nơi không thuận lợi về nguồn nước và điều kiện địa lý khó khăn khuyến khích xây dựng loại nhà tiêu hai ngăn và nhà tiêu đào cải tiến. Ngoài ra cần tiếp tục đánh giá các mô hình nhà tiêu hiện có khác để đưa ra những loại hình phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hoá, phong tục tập quán của từng khu vực nhằm phổ biến nhân rộng.

Nhà tiêu dùng cho trường học và các cơ sở công cộng như chợ, trụ sở uỷ ban xã... khuyến khích áp dụng loại nhà tiêu tự hoại hoặc hai ngăn ủ phân tại chỗ.

Các yêu cầu đối với nhà tiêu hợp vệ sinh:

- Cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc phân chưa an toàn không thể tiếp xúc được với người, động vật và côn trùng.
- Tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân và không làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

V.3.3. Công nghệ xử lý chất thải làng nghề và chất thải chăn nuôi

Công nghệ đóng vai trò rất quan trọng để xử lý chất thải chăn nuôi cũng như làng nghề, vì thế trong những năm tới cần tiếp tục nghiên cứu để đưa ra nhiều loại hình công nghệ giúp người dân có nhiều loại hình phù hợp để lựa chọn, đồng thời nghiên cứu giảm giá thành công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi và làng nghề.

▪ Xử lý chất thải chăn nuôi hộ gia đình

- Đẩy mạnh áp dụng công nghệ Biogas để xử lý chất thải chăn nuôi. Kinh nghiệm thực hiện chương trình trong giai đoạn qua cho thấy, Biogas là công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi có hiệu quả vừa xử lý các yếu tố gây ô nhiễm môi trường, hạn chế được các nguy cơ truyền bệnh vừa tạo ra khí để sử dụng đun nấu. Biogas có rất nhiều loại như: túi nilon, hầm hình trụ xây gạch nắp bê tông hoặc composit, hình cầu xây dựng bằng gạch... Nhìn chung các loại hình biogas đều có ưu nhược điểm song cho đến nay công nghệ biogas xử lý chất thải chăn nuôi là ưu việt nhất. Điều kiện tiên quyết để

biogas phát huy hiệu quả là phải xây dựng đúng quy trình kỹ thuật đảm bảo kín, bền vững không dò khí và phải cung cấp tối thiểu 20 Kg phân tươi trong 24 giờ.

Biogas có nhiều loại, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng gia đình và từng vùng mà áp dụng cho phù hợp. Dựa vào chất liệu làm biogas người ta phân ra 2 loại chính:

- Biogas bằng túi ni lon : Giá thành thấp, dễ xây dựng song hay bị thủng, rò khí, tốn diện tích, không bền, áp lực gas thấp nên hiệu suất đốt không cao.

- Biogas xây bằng gạch: có nhiều hình thái khác nhau như hầm xây hình trụ nắp cố định bằng bê tông lưới thép hoặc composit hoặc loại hầm hình cầu... Mô hình này giá thành và kỹ thuật xây dựng đòi hỏi cao song ưu điểm là bền vững, tốn ít diện tích...

- Thúc đẩy xử lý chất thải chăn nuôi hộ gia đình bằng mẫu chuồng do Viện chăn nuôi bộ Nông nghiệp thiết kế.

Nguyên tắc chung là chuồng xây gạch có mái che nền cứng có độ nghiêng để dẫn nước thải. Gắn với chuồng là hố ủ phân và bể tử hoại 3 ngăn để xử lý nước thải. Cho đến nay mới có kiểu chuồng hợp vệ sinh do Viện chăn nuôi thiết kế song vận hành rất khó khăn vì hàng ngày phải hót phân cho vào hố ủ. Mô hình chuồng của Viện Chăn nuôi đã được triển khai thí điểm ở Hà tây, Nam định, Yên Bái... nếu được vận hành tốt xử lý chất thải chăn nuôi có hiệu quả hạn chế các nguyên nhân gây ô nhiễm đồng thời tạo ra nguồn phân bón hữu cơ tốt và an toàn. Mô hình này phù hợp áp dụng cho vùng không ngập lụt, miền núi, vùng sử dụng phân bón cho cây trồng.

- Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ nguyên liệu phân và rác thải gia đình. Đây là mô hình được giải thưởng sáng tạo môi trường do Trung tâm nghiên cứu và phát triển cộng đồng nông thôn Hội làm vườn Việt Nam nghiên cứu.

Quy trình sản xuất phân hữu cơ vi sinh quy mô hộ gia đình đơn giản rẻ tiền phù hợp với tập quán ủ phân chuồng truyền thống của các hộ nông dân. Mô hình này vừa đảm bảo xử lý phân, rác thải vừa tạo ra nguồn phân bón hữu cơ vi sinh chất lượng tốt, phù hợp áp dụng cho vùng không ngập lụt, miền núi, vùng sử dụng phân bón cho cây trồng.

▪ Đối với việc xử lý chất thải làng nghề

Theo tính toán sơ bộ thì số vốn cần đầu tư sẽ rất lớn và khó có thể giải quyết được trong phạm vi Chương trình này. Phương án đề xuất là tập trung đầu tư xây dựng một số mô hình thí điểm xử lý chất thải cho các làng nghề chế biến thực phẩm, làng

nghe dệt thủ công và làng nghề giấy sau đó tổ chức đánh giá và tuyên truyền phổ biến nhân rộng diện áp dụng. Các làng nghề xây dựng các mô hình sau thí điểm sẽ được tạo điều kiện để vay vốn với lãi suất thấp và thời hạn trả vốn hợp lý.

V.3.4. Công trình thí điểm

Trong giai đoạn 1999 – 2005 đã có hàng loạt mô hình công nghệ cấp nước và vệ sinh cũng như mô hình quản lý triển khai thực hiện đã được thí điểm, do đó trong năm 2006 cần tổ chức đánh giá lại các loại hình đã thí điểm để nhân rộng ra các địa bàn phù hợp.

Kinh nghiệm trong thời gian qua cũng cho thấy việc thí điểm nên tập trung ở một số địa bàn cụ thể sau đó tổ chức đánh giá và phổ biến, nhân rộng thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng là có hiệu quả (như dự án xây dựng hầm ủ Biogas ở Đan Phượng, Hà Tây).

Tùy theo yêu cầu và mục đích của thí điểm cần có phương án tổ chức xây dựng và quản lý cụ thể đảm bảo nguyên tắc:

- Có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện, cơ quan khoa học, các nhà khoa học và các địa phương (hưởng thụ dự án)
- Thí điểm phải gắn với sử dụng công trình.
- Có sự phân công theo dõi tổ chức đánh giá kết quả thí điểm, có kế hoạch phổ biến nhân rộng.

V.4. Giải pháp về Quy hoạch và cơ chế quản lý kế hoạch chương trình

V.4.1. Quy hoạch

Trên cơ sở quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn hiện có, trong năm 2006 – 2007 cần tiến hành đánh giá, cập nhật, bổ sung quy hoạch, kế hoạch chi tiết về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ở các địa bàn dân cư. Đưa việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thành một nhiệm vụ thường xuyên của công tác quản lý nhà nước. Trong vấn đề này cần hết sức chú ý quy hoạch không gian mặt bằng để dành đất cho mục đích phát triển cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

V.4.2. Cơ chế quản lý kế hoạch Chương trình

Thực trạng công tác kế hoạch đối với Chương trình mục tiêu quốc gia NS&VSMTNT trong mấy năm qua đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên nhìn chung vẫn còn

nhiều bất cập kể cả quá trình làm kế hoạch, năng lực và tổ chức đội ngũ cán bộ ... từ cấp xã lên đến cấp tỉnh. Thêm vào đó, việc phối hợp theo chiều dọc và chiều ngang trong quá trình xây dựng kế hoạch còn yếu; kế hoạch chưa thực sự đi từ nhu cầu thực tế của cơ sở, chưa thể hiện được nguyện vọng của người dân, chưa đi từ mục đích cần đạt được để xây dựng kế hoạch của chương trình.

Để khắc phục các tồn tại trên, cần đổi mới công tác xây dựng kế hoạch của Chương trình theo phương pháp kế hoạch hoá. Tăng cường việc phân cấp quản lý để đảm bảo rằng các tỉnh chủ động hơn trong việc lập kế hoạch, triển khai và quản lý các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn.

Việc xây dựng kế hoạch của chương trình NS&VSMTNT được tiến hành theo lịch trình 5 năm và hàng năm và phải xuất phát từ cơ sở. Cụ thể như sau:

- Cấp xã tổng hợp nhu cầu từ các thôn, bản, có sự tham gia của người dân, của cộng đồng dân cư thụ hưởng chương trình và từ mục tiêu chính của chương trình về đầu tư xây dựng các công trình cấp nước, các công trình vệ sinh để lên kế hoạch về cấp nước sạch và VSMTNT của xã. Kế hoạch này phải được HĐND xã thông qua và sau đó gửi cho UBND huyện.

- Cấp huyện tổng hợp kế hoạch cấp nước sạch và VSMTNT từ các xã trong huyện theo các mục tiêu, nhiệm vụ: số người dân được cấp nước sạch, số hộ có công trình hợp vệ sinh, số làng nghề được xử lý môi trường, số công trình cấp nước được đầu tư xây dựng mới, số nhà tiêu được xây mới (hoặc cải tạo) hợp vệ sinh; nhu cầu vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp, nhu cầu vay vốn tín dụng; kế hoạch huy động nguồn lực của huyện cho chương trình NS&VSMTNT... Kế hoạch của huyện phải được HĐND huyện thông qua và gửi UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch cấp nước sạch và VSMTNT từ các huyện trong tỉnh theo các mục tiêu, nhiệm vụ: số người dân được cấp nước sạch; số hộ có công trình hợp vệ sinh; số làng nghề được xử lý môi trường; số công trình cấp nước được đầu tư xây dựng mới; số công trình hố xí được xây mới (hoặc cải tạo) hợp vệ sinh; nhu cầu vốn đầu tư phát triển và sự nghiệp, nhu cầu vay vốn tín dụng; kế hoạch huy động nguồn lực tại địa phương. Kế hoạch của tỉnh phải được HĐND tỉnh thông qua và gửi thủ tướng chính phủ, cơ quan quản lý chương trình là Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT tổng hợp kế hoạch của chương trình từ 64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và kế hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn của các Bộ, ngành có liên quan gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

- **Giao chỉ tiêu kế hoạch của chương trình:**

Việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2006 và các năm tiếp theo của chương trình vẫn thực hiện theo cơ chế như kế hoạch năm 2005, cụ thể là: Thủ tướng chính phủ giao chỉ tiêu tổng kinh phí của các dự án do địa phương thực hiện; kinh phí của CTMTQG do cơ quan quản lý chương trình và cơ quan tham gia thực hiện chương trình thực hiện. (Xem sơ đồ số 2).

V.5. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo phát triển nguồn nhân lực phải đáp ứng được với cách tiếp cận dựa theo nhu cầu và phân cấp quản lý, thực thi cho các cấp. Có nghĩa là ngoài nhiệm vụ đào tạo, việc phát triển nguồn nhân lực còn bao gồm việc tuyển mộ nhân viên và phát triển nghề nghiệp; đồng thời dựa trên việc cập nhật kế hoạch tổ chức và phát triển nguồn nhân lực.

Việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực được thực hiện đối với mọi cấp và với tất cả cán bộ nhân viên trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường như: cán bộ chỉ đạo, cán bộ quản lý, lập kế hoạch, chương trình, kỹ thuật, tài chính, tín dụng, đặc biệt là đào tạo cho nhân viên quản lý và công nhân vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng công trình cấp nước và vệ sinh. Việc đào tạo cần chú trọng đến việc dạy thực hành hơn là lý thuyết đơn thuần; ưu tiên đào tạo thợ, cán bộ bảo trì, vận hành là người địa phương để tạo công ăn việc làm và phát triển nghề nghiệp cho người dân.

Hiện nay bộ máy tổ chức về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã được thiết lập ở cấp tỉnh và Trung ương, tuy nhiên, cấp huyện và đặc biệt là cấp xã không có cán bộ chuyên trách về công tác này. Do đó, cần ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ở cấp huyện, xã để thực hiện tốt hơn vai trò mới của mình.

Để đáp ứng tốt công tác đào tạo, nhà nước cần đầu tư thêm các trang thiết bị, nâng cao trình độ giảng dạy ở các cơ sở đào tạo hiện có ở các cấp trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường, bao gồm: các cơ sở đào tạo bậc đại học, trung học chuyên

nghiệp và trung tâm dạy nghề của các Bộ: Bộ NN&PTNT, Bộ xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động- Thương binh- Xã hội...

Nội dung đào tạo sẽ căn cứ theo nhu cầu thực tế, tuy nhiên cần lưu ý tập trung vào một số lĩnh vực sau:

- Nâng cao năng lực lập kế hoạch, quản lý, giám sát, đánh giá cho cán bộ;
- Nâng cao năng lực về kỹ thuật xây dựng các công trình cấp nước và vệ sinh tại cộng đồng
- Kỹ năng truyền thông;
- Giám sát đánh giá dự án.

VI. HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

VI.1. Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường

• Hiệu quả về kinh tế

- Tạo điều kiện hình thành các cụm dân cư phát triển tập trung theo từng nghề đặc thù như chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống.

- Khi đã có đủ nước sạch, môi trường sống hợp vệ sinh hơn sẽ giảm được thời gian đi lấy nước của người dân, từ đó giúp họ dành thời gian cho sản xuất góp phần nâng cao điều kiện kinh tế của gia đình.

- Hạn chế tình trạng bệnh tật trong dân cư, đặc biệt là các bệnh có liên quan đến nước và vệ sinh như thương hàn, tiêu chảy, lỵ, sốt rét, tả mắt hột... từ đó sẽ giảm chi phí phải chi cho mua thuốc và chữa trị bệnh tật.

- Hiện nay tại nhiều nơi ở nước ta người dân nông thôn vẫn phải mua nước cho ăn uống với giá rất cao và chiếm tới 30% tổng mức thu nhập của cả gia đình trong một năm. Do đó, việc thực hiện Chương trình sẽ giúp các hộ gia đình ở các khu vực khó khăn về nước giảm chi phí cho việc mua nước và từ đó sẽ có điều kiện đầu tư cho phát triển kinh tế.

• Hiệu quả về xã hội

- Góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn.

- Hình thành nếp sống văn minh, hợp vệ sinh, hạn chế sự chênh lệch về điều kiện sinh hoạt giữa nông thôn và đô thị, giữa các vùng nông thôn với nhau; góp phần hạn

chế sự di dân ồ ạt vào đô thị và di cư tự do ở các vùng khan hiếm nước; hạn chế tình trạng mất vệ sinh nghiêm trọng đang diễn ra tại nhiều vùng, trong đó có các vùng ven biển...

- **Hiệu quả về môi trường**

- Thực hiện chương trình sẽ khắc phục cơ bản nạn ô nhiễm môi trường; bảo vệ chất lượng các nguồn nước, đặc biệt là khắc phục được tình trạng khai thác, sử dụng bừa bãi, gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Giải quyết tình trạng ô nhiễm do phân người và phân gia súc gây ra góp phần làm đẹp cảnh quan, sạch đường làng, ngõ xóm

VI.2. Tác động tích cực của chương trình đối với các chương trình khác

Việc Chương trình NS&VSMT thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ của mình sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các chương trình khác như: y tế, DS – KHHGD, giáo dục - đào tạo... thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Trạm xá, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, trường tiểu học và trung học cơ sở, trụ sở làm việc của các ban ngành, đoàn thể xã hội và các công trình công cộng khác sẽ hoạt động hiệu quả hơn khi có đủ nước sạch và hồ xí hợp vệ sinh.

VII. TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

VII.1. Tổ chức quản lý và điều hành

Nguyên tắc chung là tận dụng, kiện toàn, sắp xếp lại cho hợp lý các tổ chức hiện có về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn ở các cấp, đặc biệt là đơn vị cơ sở, thôn, bản. Tập trung đầu mối để chủ trì, phối hợp nhiệm vụ cấp nước sạch và môi trường nông thôn vào Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phân công trách nhiệm rõ ràng và có cơ chế phối hợp tốt giữa các Bộ, ngành và tổ chức xã hội.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành phần Ban chủ nhiệm chương trình và Quy chế hoạt động của Ban chủ nhiệm. Thành phần Ban Chủ nhiệm chương trình gồm có:

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, Chủ nhiệm.

- Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phó Chủ nhiệm thường trực.
- Thứ trưởng Bộ Y tế, Phó Chủ nhiệm phụ trách hợp phần vệ sinh hộ gia đình.
- Thứ trưởng Bộ tài nguyên Môi trường, Phó Chủ nhiệm phụ trách vấn đề nguồn nước và môi trường, trong đó làng nghề.
- Các Ủy viên Ban chủ nhiệm gồm có: Đại diện các Bộ : Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đại diện các đoàn thể : TW Hội Nông dân Việt Nam, TW Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, TW Hội phụ nữ Việt Nam...

• ***Ban Chủ nhiệm Chương trình có các chức năng và nhiệm vụ chủ yếu sau:***

- i. Đề xuất lên Chính phủ những thay đổi trong lĩnh vực chính sách và pháp lý cho việc phát triển cấp nước và vệ sinh nông thôn.
- ii. Lập kế hoạch, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia.
- iii. Quản lý, phân bổ kinh phí của Chương trình.
- iv. Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia.
- v. Tổng hợp báo cáo định kỳ (quý, năm) về tình hình thực hiện Chương trình với các cơ quan chức năng.

Văn phòng Ban chủ nhiệm Chương trình Mục tiêu Quốc gia đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

• ***Văn phòng thường trực chương trình:***

Là cơ quan giúp việc Ban chủ nhiệm Chương trình, đặt tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Quy chế làm việc của Văn phòng thường trực Chương trình do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quyết định.

Nhân sự của Văn phòng gồm có cán bộ chuyên trách thuộc biên chế của Bộ NN&PTNT, cán bộ kiêm nhiệm theo sự thoả thuận, cán bộ hợp đồng được tuyển dụng theo dự án.

VII.2. Vai trò trách nhiệm của các ngành, các cấp trong quản lý và điều hành thực hiện Chương trình

VII.2.1. Cấp trung ương

- **Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn**

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đã được phân công, tập trung chủ yếu vào các nội dung sau :

i. Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất, xây dựng cơ chế chính sách quản lý, điều hành thực hiện chương trình trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo chức năng nhiệm vụ đã được quy định.

ii. Xác định mục tiêu, xây dựng và tổng hợp kế hoạch hàng năm, 5 năm và cân đối phân bổ nguồn lực cho các ngành, các cấp và các địa phương.

iii. Hướng dẫn, phổ biến các hình thức cung cấp nước đảm bảo chất lượng, các biện pháp sử dụng hoá chất trong công tác sự nghiệp.

iv. Phối hợp với các Bộ, ngành chức năng có liên quan trong công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch thu gom và xử lý chất thải ; kiểm tra, giám sát, đề xuất giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

v. Điều phối chung về Thông tin – Giáo dục – Truyền thông

vi. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra thực hiện Chương trình.

- **Bộ Y tế**

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế và sức khỏe, trong đó chú trọng :

i. Hướng dẫn, phổ biến tiêu chuẩn chất lượng nước sạch nông thôn.

ii. Hướng dẫn, phổ biến, chỉ đạo công tác vệ sinh và xây dựng các chương trình vệ sinh công cộng, vệ sinh hộ gia đình ở nông thôn.

iii. Quản lý nhà nước về chất lượng nước, về vệ sinh cá nhân, vệ sinh cộng đồng ở nông thôn.

- **Bộ Kế hoạch đầu tư và Bộ Tài chính**

Thực hiện các chức năng phân bổ các nguồn vốn, điều phối kinh phí chung và điều phối các nguồn tài trợ bao gồm cả việc điều phối ngân sách nhà nước hàng năm cho lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn và cho các dự án được tài trợ.

- **Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Quản lý nhà nước về nguồn nước, về môi trường làng nghề và môi trường nông thôn nói chung

- **Bộ Xây dựng**

i. QLNN về tiêu chuẩn xây dựng các công trình cấp nước

ii. QLNN về công tác qui hoạch các khu dân cư nông thôn.

- **Bộ Giáo dục và Đào tạo:**

i. Hướng dẫn, phổ biến, đào tạo nâng cao kiến thức về nước sạch và vệ sinh trường học cho giáo viên, học sinh.

ii. Kiểm tra, giám sát định kỳ việc xây dựng công trình nước sạch và vệ sinh trường học.

- **Các Bộ ngành khác**

i. Hướng dẫn, bố trí vốn xây dựng cơ bản để xây dựng đủ công trình cấp nước và vệ sinh phù hợp với nhiệm vụ của công trình chuyên dùng do ngành mình quản lý.

ii. Trực tiếp hướng dẫn cơ quan chuyên ngành cấp dưới thực hiện đầy đủ mục tiêu về CNS&VSMTNT cho các công trình công cộng chuyên dùng do ngành mình quản lý.

- **Các tổ chức quần chúng**

Tham gia theo chức năng của mình đặc biệt là tham gia vào các hoạt động Thông tin – Giáo dục – Truyền thông, huy động cộng đồng tham gia tích cực xây dựng, vận hành và quản lý các công trình cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn, tham gia hoạt động tín dụng cho cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn. Giúp người sử dụng thành lập các nhóm hoặc các hình thức quản lý khác để quản lý các công trình cấp nước.

VII.2.2. Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tại tỉnh; chủ động huy động thêm nguồn lực, lồng ghép các hoạt động có liên quan của các chương trình khác trên địa bàn cho việc thực hiện các mục tiêu của chương trình trên địa bàn tỉnh; báo cáo định kỳ việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình trên địa bàn tỉnh/ thành phố theo qui định hiện hành. Chịu trách nhiệm

trước nhà nước về việc sử dụng đúng mục tiêu và có hiệu quả nguồn vốn của chương trình, thực hiện chống tham nhũng và thất thoát vốn của chương trình.

Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị thường trực giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện và quản lý Chương trình trên địa bàn của tỉnh.

VII.2.3. Cấp huyện

Chủ tịch UBND huyện chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình tại huyện. Có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình theo các chỉ tiêu kế hoạch đã được UBND tỉnh, thành phố giao. Thực hiện đúng và đầy đủ các quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng, về quản lý tài chính và ngân sách, thực hiện qui chế dân chủ cơ sở, công khai tài chính, công khai kế hoạch thực hiện dự án và nguồn vốn được giao thực hiện, tổ chức huy động và sử dụng hợp lý nguồn lực tại chỗ của địa phương cho việc thực hiện các dự án của chương trình.

Giao cho Phòng Kinh tế- Kế hoạch là đơn vị thường trực giúp UBND huyện chỉ đạo thực hiện và quản lý Chương trình trên địa bàn của huyện.

VII.2.4. Cấp xã

UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động về nước sạch và vệ sinh môi trường tại xã, phường. Cử cán bộ theo dõi và phối hợp triển khai thực hiện Chương trình.

VIII. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- **Mục đích của việc giám sát, đánh giá chương trình.**

Tổ chức hệ thống giám sát, đánh giá là nhằm đảm bảo tính khách quan trong việc phản ánh tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình,

- **Thời gian thực hiện việc giám sát đánh giá**

Việc giám sát đánh giá thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của chương trình được tiến hành hàng năm tại tất cả các cấp.

- **Hệ thống chỉ tiêu, chỉ số để giám sát, đánh giá** (dùng cho cả 4 cấp: TW, tỉnh, huyện và xã).

Về cấp nước sạch: bao gồm các nguồn nước được xác định đảm bảo cho ăn uống và sinh hoạt.

- + Số dân nông thôn được sử dụng nước sạch
- + Tỷ lệ % số dân nông thôn được sử dụng nước sạch/ dân số nông thôn;
- + % số người được sử dụng nước sạch từ giếng đào
- + % số người sử dụng nước sạch từ giếng khoan
- + % số người sử dụng nước máy
- + % số người sử dụng các nguồn nước sạch khác

Về vệ sinh :

+ Tỷ lệ % số hộ gia đình nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh/ tổng số hộ gia đình nông thôn

+ Tỷ lệ (%) số nhà trẻ, lớp mẫu giáo tập trung tập trung được cấp nước hợp vệ sinh, sử dụng hố xí hợp vệ sinh/ tổng số nhà trẻ tập trung, lớp mẫu giáo (của xã, huyện, tỉnh, cả nước)

+ Tỷ lệ (%) số trường tiểu học được cấp nước hợp vệ sinh và có hố xí hợp vệ sinh/ tổng số trường tiểu học (của xã, huyện, tỉnh, cả nước) ;

+ Tỷ lệ (%) số trường THCS được cấp nước sạch và có hố xí hợp vệ sinh/ tổng số trường THCS (của huyện, tỉnh, cả nước) ;

+ Số trạm xá xã được cấp nước sạch và có hố xí hợp vệ sinh;

+ Tỷ lệ (%) số trạm xá xã được cấp nước sạch và có hố xí hợp vệ sinh (của xã, huyện, tỉnh, cả nước) ;

+ Tỷ lệ (%) số trụ sở UBND xã được cấp nước sạch và có hố xí hợp vệ sinh/ tổng số xã (của huyện, tỉnh, cả nước);

+ Số chợ được cấp nước sạch, sử dụng hố xí hợp vệ sinh ;

+ Tỷ lệ (%) số chợ được cấp nước sạch, sử dụng hố xí hợp vệ sinh/ tổng số chợ (của huyện, tỉnh, cả nước);

Về môi trường:

+ Số chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường;

+ Tỷ lệ (%) số chuồng trại chăn nuôi được xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường/ tổng số chuồng trại chăn nuôi cần phải xử lý.

+ Số làng nghề được xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường ;

+ Tỷ lệ (%) số làng nghề được xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường/ tổng số làng nghề cần phải xử lý.

Về vốn đầu tư :

Tổng số vốn đầu tư cho việc xây dựng, cải tạo các công trình cấp nước và vệ sinh trong năm, chia ra:

+ Tổng số vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

+ Tổng số vốn đầu tư từ nguồn hỗ trợ quốc tế

+ Tổng số vốn đầu tư của tư nhân

+ Tổng số vốn đầu tư, đóng góp của dân

+ Nguồn khác (ghi rõ).

• Cơ chế thực hiện việc giám sát, đánh giá thực hiện chương trình

Cấp xã

- UBND xã chịu trách nhiệm thu thập, quản lý và lưu giữ những thông tin về thực hiện chương trình tại xã. Tổng hợp thông tin ở xã và gửi báo cáo cho UBND huyện.

Cấp huyện

- Cơ quan thường trực Chương trình của UBND huyện chịu trách nhiệm quản lý và lưu giữ những thông tin đầu vào do các xã báo cáo; kiểm tra, hướng dẫn và giúp đỡ cấp xã gửi báo cáo theo đúng định kỳ; chuẩn bị báo cáo theo định kỳ.
- UBND huyện gửi báo cáo tổng hợp thông tin theo từng xã định kỳ cho cơ quan thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cấp tỉnh

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý và lưu giữ những thông tin tổng hợp theo từng xã do huyện báo cáo.
- Kiểm tra và hướng dẫn cấp huyện gửi báo cáo đúng định kỳ.
- Tổng hợp thông tin và gửi báo cáo định kỳ lên Ban chủ nhiệm Chương trình TW.

Cấp trung ương

- Văn phòng thường trực Chương trình chịu trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin do tỉnh báo cáo.
- Kiểm tra và hướng dẫn cấp tỉnh gửi báo cáo theo đúng định kỳ.
- Kiểm tra nguồn số liệu và độ tin cậy của các số liệu.
- Giúp Ban chủ nhiệm chuẩn bị các báo cáo định kỳ.

IX. ĐỀ XUẤT

IX.1. Các cơ chế chính sách cần ban hành để áp dụng cho việc thực hiện

Chương trình

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ và hoàn thiện sẽ tạo môi trường pháp lý cần thiết để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn rất phân tán, rời rạc, nhiều khi bị chống chéo. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật cần thiết còn thiếu để điều chỉnh quá trình thực hiện phương châm đẩy mạnh xã hội hoá và hình thành thị trường nước sạch nông thôn theo định hướng của nhà nước. Chưa có thể chế rõ ràng và cụ thể về sự tham gia của người sử dụng, người dân và cộng đồng ở chương trình, dự án... Vì vậy trong những năm trước mắt cần xây dựng một hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ, có thể điều chỉnh được các hoạt động trong lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Trước hết cần tiến hành rà soát, sửa đổi và đề nghị bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật cần thiết để thúc đẩy thực hiện Chương trình giai đoạn 2006 – 2010 theo những phương châm, nguyên tắc và cách tiếp cận của Chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh nông thôn đến 2020 và tạo

thành cơ sở pháp lý để quản lý tốt các thành quả về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã đạt được. Cụ thể như sau :

a. Những văn bản cần rà soát lại

i. Rà soát, bổ sung Quyết định số 42 TTg để có một cơ chế hợp lý, điều chỉnh được các vấn đề:

+ Qui định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm tham gia của người dân đối với việc lập, trình duyệt các qui hoạch, dự án xây dựng các công trình cấp nước tập trung.

+ Bổ sung vào qui chế đấu thầu để thực hiện phương châm “ Tăng cường sự tham gia của người dân” bằng những qui định như: Qui định cụ thể việc chỉ định thầu đối với những công trình có vốn đầu tư thấp, kỹ thuật đơn giản và sử dụng nhiều lao động địa phương; Qui định hệ số ưu tiên cao cho những tổ chức bao thầu cam kết sử dụng trên 60% chi phí nhân công để thuê lao động tại địa phương.

ii. Cần xem xét lại việc bổ sung quy chế đấu thầu trong Quyết định 42/2002/QĐ-TTg.

iii. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Thông tư liên tịch số 66/2003/TTLT/BTC-NN&PTNT về Hướng dẫn quản lý, cấp phát và quyết toán kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho phù hợp với giai đoạn 2006 – 2010.

iv. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Thông tư liên tịch số 03/1999/TTLB/BKH-NN về Hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn cho phù hợp với Chương trình giai đoạn 2006 - 2010.

b. Các văn bản cần xây dựng mới

i. Nghiên cứu, xây dựng ban hành Nghị định (hoặc Thông tư) về đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển thị trường nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ; Quy chế dân chủ cơ sở trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn.

ii. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn Quốc gia về nước sạch.

iii. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành Nghị định (hoặc Thông tư) về phân cấp xây dựng, hướng dẫn tổ chức quản lý, khai thác các công trình sau xây dựng, quy chế hoạt động của các đơn vị quản lý.

iv. Ban hành thông tư liên tịch Bộ NN&PTNT- Bộ Y tế hướng dẫn giám sát Chất lượng nước và nhà tiêu hợp vệ sinh .

IX.2. Các đề xuất khác

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia Nước sạch và vệ sinh nông thôn, từ đó có những đề xuất để cập nhật chiến lược.

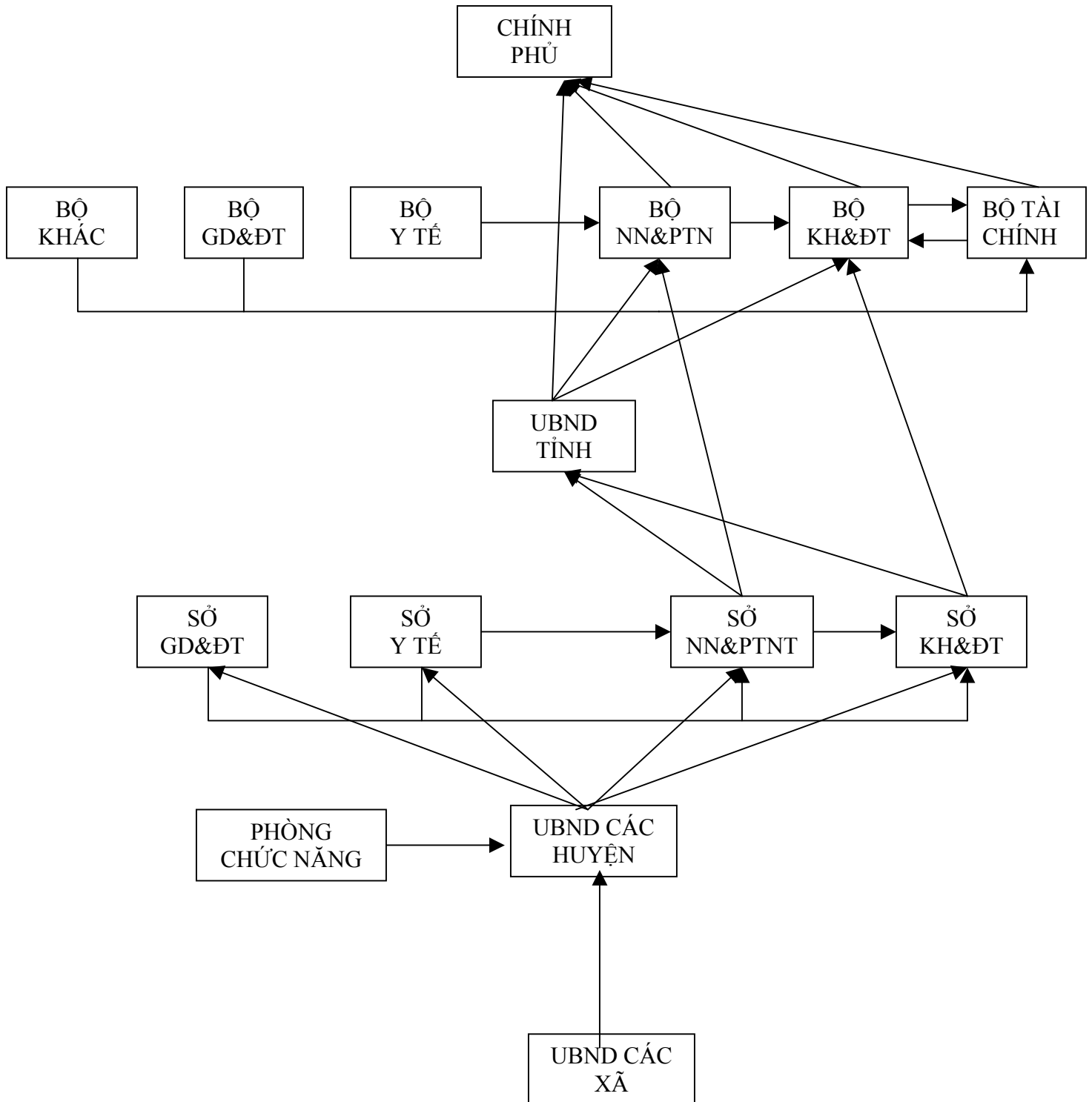
- Tổ chức đánh giá lại tỷ lệ số hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh theo các chỉ tiêu đã được Bộ Y tế ban hành.

- Tổ chức đánh giá lại tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đã ban hành.

PHẦN PHỤ LỤC

Sơ đồ 1:

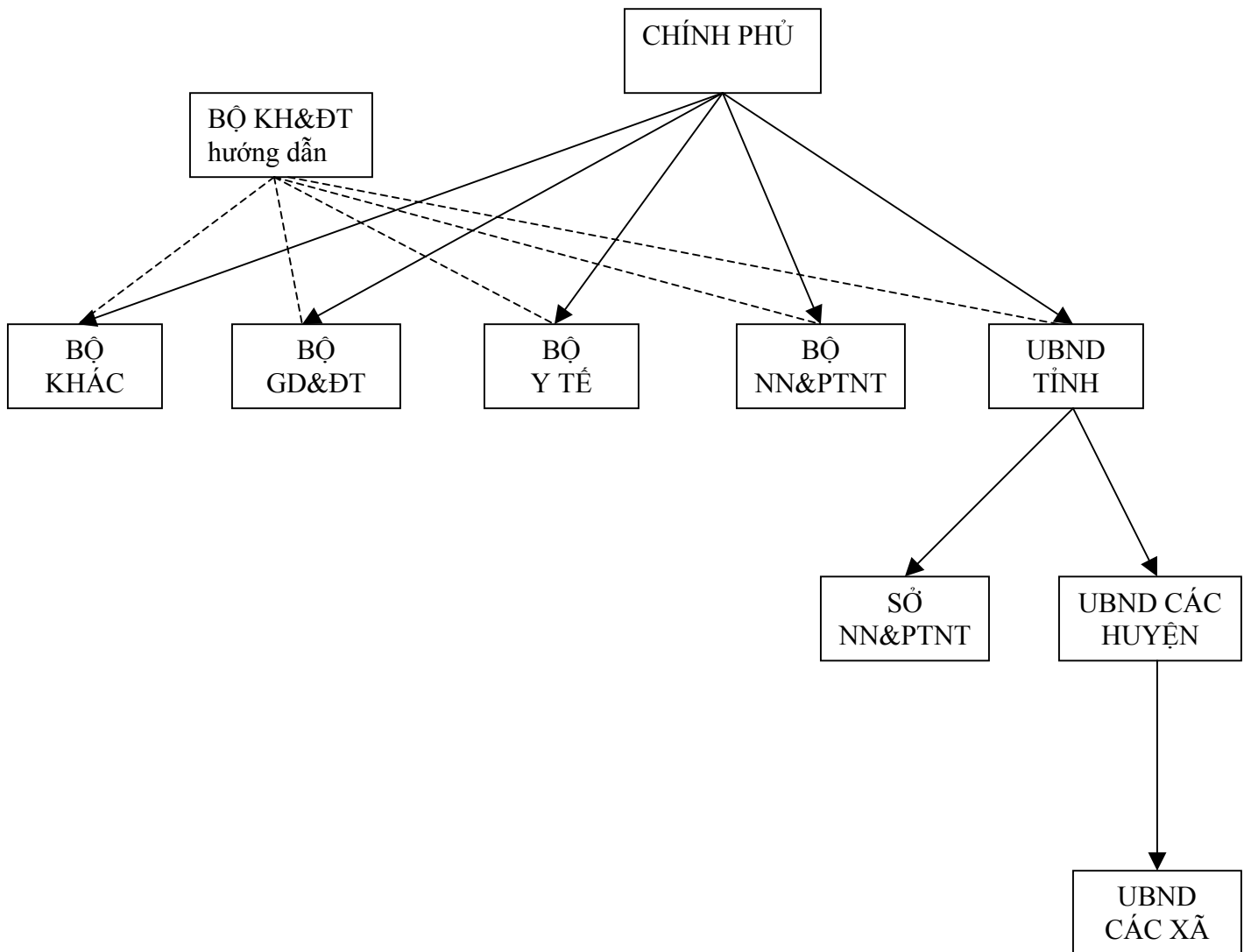
SƠ ĐỒ MINH HOẠ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CỦA CHƯƠNG TRÌNH



Kế hoạch được xây dựng từ cơ sở, có sự tham gia của các ngành liên quan trong quá trình xây dựng và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình

Sơ đồ 2 :

**SƠ ĐỒ MINH HOẠ
GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CỦA CHƯƠNG TRÌNH**



Phụ lục A: CÁC BẢNG THUYẾT MINH VỀ SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

BẢNG 1 : TỔNG QUAN VỀ NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NS&VSMTNT GIAI ĐOẠN 1999 - 20005

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST T | Nguồn tài chính | Tổng số | Cơ cấu nguồn tài chính |
|---------|-----------------------------|------------------|------------------------|
| 1 | Ngân sách trung ương | 1.420.000 | 22 |
| 2 | Ngân sách địa phương và dân | 2.518.702 | 38 |
| 3 | Ngân sách khác | 1.221.585 | 19 |
| 4 | Vốn viện trợ | 1.008.600 | 16 |
| 5 | Vốn tín dụng | 323.863 | 5 |
| | Tổng cộng | 6.492.750 | 100 |

BẢNG 2: KẾT QUẢ CẤP NƯỚC SINH HOẠT THEO VÙNG TÍNH ĐẾN 2005

| TT | Danh mục | Số dân được cấp nước (người) | Tỷ lệ % |
|----------|-------------------------|------------------------------|-----------|
| 1 | Miền núi phía bắc | 5.559.506 | 56 |
| 2 | Đồng bằng sông hồng | 9.742.835 | 66 |
| 3 | Bắc Trung bộ | 5.707.670 | 61 |
| 4 | Duyên hải miền trung | 3.923.530 | 57 |
| 5 | Tây Nguyên | 1.593.730 | 52 |
| 6 | Đông Nam bộ | 3.259.129 | 68 |
| 7 | Đồng bằng sông Cửu Long | 10.126.332 | 66 |
| 8 | Toàn quốc | 39.912.732 | 62 |